Ký bởi: Bộ Tài chính
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Thời gian ký: 10/04/2020 13:36:25 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4100/BTC-ĐT V/v công khai tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước năm 2019.	*Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2020*

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước.

Tại các Thông tư của Bộ Tài chính: số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và số 64/2018/TT-BTC ngày 15/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước đã quy định các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước và Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 30/01/2020.

Tính đến hết ngày 20/3/2020, Bộ Tài chính nhận được báo cáo của 125/143 đơn vị, trong đó: 43/54 bộ, ngành, cơ quan trung ương, 19/26 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(chi tiết theo Phụ lục số 05 và Phụ lục số 06 – đính kèm)*.

Bộ Tài chính thông báo công khai công tác quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

I. Tình hình quyết toán dự án hoàn thành

1. Về số liệu:

Tổng hợp số liệu báo cáo của 125 đơn vị gửi báo cáo cho thấy trong năm 2019 đã hoàn thành 95.303 dự án với giá trị tổng mức đầu tư (TMĐT) được duyệt là 2.160.151 tỷ đồng; trong đó đã phê duyệt quyết toán là 66.265 dự án (chiếm 70% số dự án hoàn thành) với giá trị TMĐT được duyệt là 981.501 tỷ đồng và giá trị quyết toán được phê duyệt là 773.094 tỷ đồng. Số chưa phê duyệt quyết toán là 29.038 dự án (chiếm 30% số dự án hoàn thành) với TMĐT là 1.178.650 tỷ đồng. Cụ thể:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án			Các dự án đã phê duyệt		
	Đã hoàn thành	Gồm		Tổng mức đầu tư	Quyết toán được phê duyệt	Tỷ lệ (%)
		Đã phê duyệt	Chưa phê duyệt			
1	2 = 3+4	3	4	5	6	7 =6/5
Tổng số	**95.303**	**66.265**	**29.038**	**981.501**	**773.094**	**79%**
Khối bộ, ngành trung ương	4.290	2.365	1.925	332.020	299.901	90%
Khối Tập đoàn, Tổng công ty	11.757	8.481	3.276	314.475	223.014	71%
Khối địa phương	79.256	55.419	23.837	335.006	250.179	75%

(Chi tiết tại các Phụ lục số 01, số 02, số 03, số 04 – kèm theo)

2. Về số liệu giảm trừ giá trị quyết toán:

Thông qua công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành cơ quan thẩm tra quyết toán ở bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty và cơ quan Tài chính các cấp ở địa phương đã loại ra khỏi giá trị đề nghị quyết toán là 3.594 tỷ đồng, chiếm 0,46% tổng giá trị đề nghị quyết toán; cụ thể:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Giá trị (tỷ đồng)			
	Đề nghị quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán	Giá trị giảm trừ quyết toán	Tỷ lệ giảm trừ
1	2	3	4 = 3 - 2	5=4/2
Tổng số	**776.687**	**773.094**	**-3.594**	**-0,46%**
Khối bộ, cơ quan TW	300.402	299.901	-501	-0,17%
Khối tập đoàn, tổng công ty	224.244	223.014	-1.230	-0,55%
Khối địa phương	252.042	250.179	-1.863	-0,74%

3. Về số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được duyệt:

Tổng số vốn còn lại chưa thanh toán là 23.601 tỷ đồng (trong đó các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là 495 tỷ đồng, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước là 1.415 tỷ đồng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 21.691 tỷ đồng). Tuy nhiên, số liệu nêu trên là chưa đầy đủ vì một số đơn vị lập không đúng mẫu biểu báo cáo hoặc không báo cáo.

4. Về số dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán:

Số dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán nhưng chưa được phê duyệt quyết toán là 10.217 dự án, với giá trị tổng mức đầu tư 485.083 tỷ đồng và giá trị đề nghị quyết toán là 295.049 tỷ đồng; trong số này, ngoài số dự án đang trong thời gian thẩm tra phê duyệt quyết toán thì số dự án chậm phê duyệt quyết toán là 2.552 dự án với giá trị TMĐT là 101.680 tỷ đồng và giá trị đề nghị quyết toán là 80.563 tỷ đồng; cụ thể:

Đơn vị	Dự án HT đã nộp hồ sơ QT nhưng chưa phê duyệt QT	Giá trị TMĐT được duyệt (tỷ đồng)	Giá trị quyết toán đề nghị (tỷ đồng)
1	2	3	4
Tổng số	**10.217**	**485.803**	**295.049**
- Trong thời hạn phê duyệt	**7.665**	**384.123**	**214.486**
- Chậm phê duyệt quyết toán	**2.552**	**101.680**	**80.563**
Tỷ lệ chậm phê duyệt quyết toán	*25%*		
Khối bộ, cơ quan TW	**946**	**77.529**	**70.069**
- Trong thời hạn phê duyệt	651	57.651	50.350
- Chậm phê duyệt quyết toán	295	19.879	19.720
Tỷ lệ chậm phê duyệt quyết toán	*31%*		
Khối tập đoàn, tổng công ty	**1.787**	**268.573**	**138.530**
- Trong thời hạn phê duyệt	1.744	229.680	101.384
- Chậm phê duyệt quyết toán	43	38.893	37.146
Tỷ lệ chậm phê duyệt quyết toán	*2%*		
Khối địa phương	**7.484**	**139.700**	**86.449**
- Trong thời hạn phê duyệt	5.270	96.793	62.752
- Chậm phê duyệt quyết toán	2.214	42.908	23.697
Tỷ lệ chậm phê duyệt quyết toán	*30%*		

5. Về số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán:

Số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán là 18.822 dự án với TMĐT là 693.286 tỷ đồng và giá trị đã thanh toán là 370.590 tỷ đồng (bằng 53% tổng mức đầu tư). Trong số này, ngoài số dự án đang trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán thì số dự án vi phạm thời hạn nộp báo cáo quyết toán là 7.469 dự án (chiếm 40%); cụ thể:

Đơn vị tính: tỷ đồng.

Đơn vị	Dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán			Giá trị (triệu.đồng)		
	Tổng số	Quá thời hạn	Tỷ lệ (%)	Tổng mức đầu tư	Giá trị đã thanh toán	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4 = 3/2	5	6	7 = 6/5
Tổng số	**18.822**	**7.469**	**40%**	**693.286**	**370.590**	**53%**
Khối bộ, cơ quan TW	980	364	37%	134.671	107.583	80%
Khối tập đoàn, tổng công ty	1.489	54	4%	358.704	126.628	35%
Khối địa phương	16.353	7.051	43%	199.911	136.379	68%

6. Về số lượng dự án vi phạm:

Qua tổng hợp báo cáo quyết toán năm 2019 cho thấy tổng số dự án hoàn thành là 95.303 dự án; trong đó số dự án vi phạm quyết toán là 10.021 dự án (chiếm 10,5% dự án hoàn thành); trong đó:

- Vi phạm thời gian nộp báo cáo quyết toán: 7.469 dự án (chiếm 74,5% số dự án vi phạm), trong đó số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 2.983 dự án (chiếm 29,8% số dự án vi phạm).

- Vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 2.552 dự án (chiếm 25,5% số dự án vi phạm), trong đó số dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng là 719 dự án (chiếm 7,2% số dự án vi phạm).

Qua số liệu nêu trên cho thấy tình trạng vi phạm trong quyết toán dự án hoàn thành chủ yếu là do các chủ đầu tư chậm nộp hồ sơ quyết toán tới cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

II. Nhận xét đánh giá:

1. Về chấp hành thời gian báo cáo:

Tính đến hết ngày 20/3/2020, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo của 125/143 đơn vị (43/54 bộ, ngành, cơ quan trung ương, 19/26 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); trong đó:

- Có 64 đơn vị gửi báo cáo đúng hạn, gồm: 09 bộ, ngành trung ương, 06 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 49 địa phương *(chi tiết theo Phụ lục số 05 – đính kèm)*.

- Có 61 đơn vị gửi báo cáo chậm, gồm: 34 bộ, ngành trung ương, 13 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 14 địa phương *(chi tiết theo Phụ lục số 06 – đính kèm)*.

- Có 18 đơn vị Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo, gồm: 11 bộ, ngành trung ương, 07 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước *(chi tiết theo Phụ lục số 07 – đính kèm)*.

Như vậy, mặc dù đã có có gắng trong công tác quyết toán, song việc chấp hành quy định về báo cáo quyết toán dự án hoàn thành chưa đầy đủ; đặc biệt là khối bộ, ngành, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước. Trong đó có một số đơn vị như: Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Tập đoàn Xăng dầu, Tổng công ty Thuốc lá năm 2018 và năm 2019, Bộ Tài chính không nhận được báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

2. Về chất lượng báo cáo

Trên thực tế báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị năm 2019 vẫn còn một số tồn tại tuy đã được chỉ ra trong các năm trước, song vẫn chưa được khắc phục:

- Chỉ tiêu mẫu biểu báo cáo của một số đơn vị chưa đúng quy định tại mẫu biểu (ví dụ như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Khoa khọc và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Tài nguyên Môi trường, Viện Hàn lâm khoa học công nghệ Việt Nam, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đài tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam).

- Không đồng bộ trong số liệu tổng hợp: có sự chênh lệch khá lớn giữa TMĐT được duyệt và giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (ví dụ như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tập đoàn Bưu chính viễn thông, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Hóa chất, Tập đoàn Viễn thông quân đội, Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Lào Cai, tỉnh Yên Bái, tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Bắc Giang,

tỉnh Hòa Bình, thành phố Hà Nội, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Hà Nam, tỉnh Nam Định, tỉnh Ninh Bình, tỉnh Thái Bình, tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Phú Yên, tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bình Thuận, tỉnh Đắk Nông, tỉnh Kon Tum, tỉnh Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Cà Mau).

- Thiếu các đánh giá, nhận xét về nguyên nhân chậm, muộn; những thuận lợi, khó khăn và đề xuất kiến nghị trong công tác quyết toán dự án hoàn thành cũng như công tác tổng hợp báo cáo của đơn vị.

3. Về tình hình quyết toán:

3.1. So sánh tình hình quyết toán giữa năm 2019 và năm 2018:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Năm	Tổng số dự án					Trong đó, dự án đã phê duyệt quyết toán			
		Dự án hoàn thành	Đã phê duyệt		Chưa phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị QT	Tổng giá trị QT được duyệt	Giá trị giảm trừ sau phê duyệt	Tỷ lệ giảm trừ (%)
			Số lượng	Tỷ lệ						
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9	10=9-8	11=10/8
1	2018	92.935	65.127	70%	27.808	1.875.374	576.732	570.859	-5.873	-1,02%
2	2019	95.303	66.265	70%	29.038	2.160.151	776.687	773.094	-3.594	-0,46%
Chênh lệch		**2.368**	**1.138**		**1.230**	**284.777**	**199.955**	**202.235**		

So với năm 2018, một số chỉ tiêu của năm 2019 đạt cao hơn mang tính tích cực như: tổng số dự án hoàn thành cao hơn 2.368 dự án, dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán cao hơn 1.138 dự án; tuy nhiên số lượng dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán lại tăng so với năm 2018 là 1.230 dự án; do vậy, Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần phải có sự chỉ đạo quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ quyết toán dự án hoàn thành.

Một số đơn vị có tỷ lệ dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành cao hơn tỷ lệ chung của cả nước như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin truyền thông, Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đài tiếng nói Việt Nam, Tập đoàn Hóa chất, tỉnh Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Lào Cai, tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Đắk Lắc, tỉnh Gia Lai, tỉnh Kon Tum, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Số liệu báo cáo:

Số dự án hoàn thành cũng như số dự án đã được phê duyệt quyết toán trong năm 2019 tăng so với năm 2018. Trong đó:

a) Về số dự án:

- Số dự án hoàn thành chưa phê duyệt là 29.038 dự án, chiếm 30% so với tổng số dự án đã hoàn thành là 95.038 dự án (tương đương năm 2018 là 30%).

- Số dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán nhưng chậm phê duyệt là 2.552 dự án, chiếm 8,8% so với tổng số dự án chưa phê duyệt là 29.038 dự án (tăng hơn so với năm 2018 là 6,3%); số dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán là 7.469 dự án, chiếm 26% so với tổng số dự án chưa phê duyệt là 29.038 dự án là khá lớn (giảm hơn so với năm 2018 là 30%).

b) Về giá trị:

- Đối với các dự án đã được phê duyệt quyết toán năm 2019: TMĐT là 981.501 tỷ đồng; tổng giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán là 776.687 tỷ đồng (bằng 79,1% tổng mức đầu tư); tổng giá trị được phê duyệt quyết toán là 773.094 tỷ đồng (bằng 78,8% tổng mức đầu tư). Giá trị giảm trừ khỏi giá trị đề nghị quyết toán là 3.594 tỷ đồng bằng 0,46% giá trị đề nghị quyết toán (năm 2018 giá trị giảm trừ là 1,02%).

- Giá trị đề nghị quyết toán cũng như giá trị sau khi phê duyệt quyết toán chỉ chiếm khoảng 79% giá trị TMĐT được duyệt; đây là sự chênh lệch tương đối lớn do thiếu đồng bộ giữa các số liệu thống kê tập trung chủ yếu vào dự án nhóm A (68,3%), dự án nhóm B (82,3%) và dự án nhóm C (với khả năng sai số thấp nhất) giá trị quyết toán sau khi được duyệt bằng 84,6% TMĐT.

- Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được duyệt là 23.601 tỷ đồng, đây là số vốn rất lớn chiếm khoảng 5% kế hoạch năm 2020 được giao là 470.600 tỷ đồng.

+ Một số đơn vị không báo cáo số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được duyệt, gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Khoa khọc và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Tài nguyên Môi trường, Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đài tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam.

+ Một số đơn vị có số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được duyệt lớn như: Bộ Quốc phòng (197 tỷ đồng), tỉnh Hà Giang (544 tỷ đồng), tỉnh Lạng Sơn (154 tỷ đồng), tỉnh Thái Nguyên (202 tỷ đồng), tỉnh Bắc Kạn (218 tỷ đồng), tỉnh Phú Thọ (577 tỷ đồng), tỉnh Hòa Bình (173 tỷ đồng), tỉnh Sơn La (306 tỷ đồng), thành phố Hà Nội (204 tỷ đồng), thành phố Hải Phòng (624 tỷ đồng), tỉnh Quảng Ninh (109 tỷ đồng), tỉnh Vĩnh Phúc (422 tỷ đồng), tỉnh Bắc Ninh (1.237 tỷ đồng), tỉnh Hà Nam (6.082 tỷ đồng), tỉnh Nam Định (315 tỷ đồng), tỉnh Ninh Bình (261 tỷ đồng), tỉnh Thái Bình (895 tỷ đồng), tỉnh Thanh Hóa (1.320 tỷ đồng), tỉnh Nghệ An (1.556 tỷ đồng), tỉnh Hà Tĩnh (406 tỷ đồng), tỉnh Quảng Trị (177 tỷ đồng), tỉnh Quảng Nam (354 tỷ đồng), tỉnh Quảng Ngãi (360 tỷ đồng), tỉnh Bình Định (195 tỷ đồng), tỉnh Phú Yên (109 tỷ đồng), tỉnh Khánh Hòa

(107 tỷ đồng), tỉnh Bình Thuận 174 tỷ đồng), tỉnh Đắk Nông (165 tỷ đồng), thành phố Hồ Chí Minh (907 tỷ đồng), tỉnh Tây Ninh (136 tỷ đồng), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (1.024 tỷ đồng), tỉnh Vĩnh Long (104 tỷ đồng), tỉnh Đồng Tháp (308 tỷ đồng), tỉnh Kiên Giang (315 tỷ đồng).

- Đối với các dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán: TMĐT là 693.286 tỷ đồng; tổng giá trị vốn đã thanh toán là 370.590 tỷ đồng (bằng 53%); trong đó: khối bộ, ngành trung ương là 80%; khối tập đoàn, tổng công ty là 35%; khối địa phương là 68%.

Qua số liệu thanh toán nêu trên có thể thấy, sau khi dự án hoàn thành, trung bình vốn bố trí cho dự án chỉ đạt tỷ lệ 53% tổng mức đầu tư (các dự án do bộ, ngành trung ương quản lý cũng chỉ đạt được 80%). Tỷ lệ này thấp hơn so với năm 2018 (là 57%), với mức bố trí kế hoạch vốn như vậy là không đảm bảo được theo tiến độ và rất thấp so với khối lượng thực hiện (như tập đoàn, tổng công ty chỉ đạt 35%, khối địa phương chỉ đạt 68%), khối lượng nợ phải bố trí kế hoạch năm 2020 để thanh toán khối lượng hoàn thành rất lớn; có thể dẫn đến tình trạng vi phạm Luật Đầu tư công về phát sinh nợ đọng XDCB.

III. Kiến nghị.

Qua tổng hợp báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của năm 2018 và năm 2019 cho thấy xu hướng vi phạm quyết toán dự án hoàn thành có giảm đi; tuy nhiên, số lượng dự án đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán lại có xu hướng tăng lên; cụ thể:

Năm	Tổng số dự án vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt QT và nộp hồ sơ QT	Dự án hoàn thành vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán			Dự án hoàn thành vi phạm thời gian nộp hồ sơ quyết toán		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Dưới 24 tháng	Từ 24 tháng trở lên		Dưới 24 tháng	Từ 24 tháng trở lên
1	2 = 3 + 6	3 = 4 + 5	4	5	6 = 7 + 8	7	8
2018	10.058	1.763	1.296	467	8.295	5.048	3.247
2019	10.021	2.552	1.833	719	7.469	4.486	2.983
Chênh lệch	**-37**	**789**	**537**	**252**	**-826**	**-562**	**-264**

Từ tình hình tổng hợp kết quả công tác quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 nêu trên và để đảm bảo công tác quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện đúng quy định, Bộ Tài chính đề nghị:

1. Đối với Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân không thực hiện gửi báo cáo quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 đến Bộ Tài chính theo quy định. Trên cơ sở đó, sớm hoàn chỉnh báo cáo gửi tới Bộ Tài chính.

- Chỉ đạo cơ quan liên quan rà soát, khắc phục các tồn tại của báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, đặc biệt những đơn vị đã có tồn tại từ năm 2018 (theo văn bản số 4777/BTC-ĐT ngày 23/4/2019 của Bộ Tài chính).

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc các quy định trong công tác quyết toán dự án hoàn thành. Kiên quyết áp dụng các chế tài xử lý đã được hướng dẫn tại các văn bản pháp lý hiện hành đối với các chủ đầu tư, nhà thầu vi phạm. Đối với chủ đầu tư, ban quản lý dự án áp dụng tiêu chí kết quả hoàn thành công tác quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2019 để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua của cá nhân, tổ chức thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành.

- Chỉ đạo chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đơn vị liên quan đẩy nhanh việc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính; kiên quyết chỉ đạo xử lý nhanh, giảm tồn đọng quyết toán dự án hoàn thành hàng năm

- Chỉ đạo và ưu tiên bố trí nguồn lực (nhân sự, vật chất) cho công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành.

2. Đối với các đơn vị thẩm tra quyết toán, lập báo cáo tổng hợp quyết toán:

- Ưu tiên bố trí nguồn lực hợp lý cho công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, đảm bảo thực hiện đúng quy định.

- Chủ động trong tổng hợp báo cáo và hướng dẫn các chủ đầu tư, ban quản lý dự án lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định.

3. Đối với các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu:

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án chấp hành nghiêm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành. Nâng cao năng lực, tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý dự án đầu tư; chủ động phối hợp với cơ quan thẩm tra quyết toán cung cấp thông tin, trong giai đoạn thẩm tra quyết toán. Thực hiện quản lý và lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định để đảm bảo có đầy đủ hồ sơ khi quyết toán dự án hoàn thành.

- Nhà thầu cần chủ động phối hợp với các chủ đầu tư, thực hiện lập và cung cấp hồ sơ theo quy định để thực hiện quyết toán dự án hoàn thành.

Bộ Tài chính xin thông báo để Quý đơn vị được biết và phối hợp tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- KBNN;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT (200).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHINH

PHỤ LỤC SỐ 1

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019

(Nguồn vốn Nhà nước do các bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương, Tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước quản lý)

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Đơn vị báo cáo	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
												Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chậm nộp hồ sơ quyết toán										
												Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
			Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
1	2	3 = 5/4	4 = 5+11	6 = 8+15+18+21+24+27-30	7	8	9	10	11 = 10-9	12	13=14+15+20+23+26+29	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tổng số	**70%**	**95,303**	**2,160,150,645**	**66,265**	**981,501,476**	**776,687,280**	**773,093,621**	**-3,593,659**	**23,601,508**	**29,038**	**7,665**	**384,123,269**	**214,485,733**	**1,833**	**65,522,749**	**48,965,942**	**719**	**36,156,934**	**31,597,413**	#####	**487,701,114**	#########	**4,486**	**71,525,152**	########	**2,983**	**134,059,625**	########
	- Nhóm A	38%	177	1,010,225,513	68	289,168,948	198,894,209	197,572,708	-1,321,501	6,281,443	109	40	233,809,754	101,251,730	7	36,333,376	23,297,469	8	23,960,957	21,038,257	31	317,271,864	#########	7	16,731,633	########	16	92,948,981	########
	- Nhóm B	49%	2,583	704,917,103	1,263	436,640,095	359,759,902	359,152,069	-607,833	4,314,110	1 320	487	101,902,300	70,648,811	123	20,147,786	17,798,048	55	7,072,806	6,097,038	365	86,486,152	56,357,697	152	26,399,759	########	139	26,707,779	########
	- Nhóm C	70%	92,543	445,008,030	64,934	255,692,434	218,033,170	216,368,845	-1,664,325	13,005,955	27,609	7,138	48,411,215	42,585,192	1,703	9,041,587	7,870,425	656	5,123,071	4,462,118	#####	83,943,098	64,873,350	4,327	28,393,760	########	2,828	14,402,865	9,048,719
I	**Khối bộ, ngành trung ương**	**55%**	**4,290**	**543,781,349**	**2,365**	**332,020,394**	**300,401,873**	**299,901,049**	**-500,824**	**495,456**	**1,925**	**651**	**57,650,744**	**50,349,553**	**195**	**13,655,893**	**14,428,129**	**100**	**6,222,644**	**5,291,457**	**616**	**114,969,582**	**93,009,440**	**263**	**13,840,312**	**10,404,664**	**101**	**5,861,354**	**4,169,254**
	- Nhóm A	27%	33	105,542,211	9	15,480,332	12,362,581	12,337,147	-25,434	19,265	24	10	22,280,315	18,738,045	3	5,029,998	6,682,328	3	1,293,946	1,012,420	7	60,723,203	45,471,838	1	734,417	682,000			
	- Nhóm B	45%	683	332,357,728	309	277 071 697	253 354 971	253,205,803	-149 168	230,104	374	116	18,179,608	16,084,419	62	6,449,086	5,773,779	35	3,130,160	2,669,251	99	18,506,673	15,195,921	37	4,800,890	2,441,816	26	4,659,188	3,164,530
	- Nhóm C	57%	3,574	105,881,410	2,047	39,468,365	34,684,321	34,358,099	-326,222	246,087	1,527	525	17,190,821	15,527,089	130	2,176,809	1,972,022	62	1,798,538	1,609,786	510	35,739,706	32,341,681	225	8,305,005	7,280,848	75	1,202,166	1,004,724
II	**Tập đoàn, Tổng công ty**	**72%**	**11,757**	**941,752,075**	**8,481**	**314,474,875**	**224,243,896**	**223,013,727**	**-1,230,169**	**1,414,802**	**3,276**	**1,744**	**229,679,947**	**101,384,071**	**35**	**20,708,566**	**19,378,601**	**8**	**18,184,622**	**17,767,800**	**1,435**	**276,599,621**	**79,330,844**	**29**	**1,645,399**	**1,259,303**	**25**	**80,459,045**	########
	- Nhóm A	20%	59	764,993,384	12	229,623,679	159,183,968	158,108,342	-1,075,626	152,135	47	19	193,212,744	74,294,625	2	15,148,762	14,317,270	4	16,624,112	16,353,021	15	232,245,820	56,492,919	1	804,537	660,430	6	77,333,730	########
	- Nhóm B	43%	345	115,574,228	147	42,386,917	29,796,341	29,768,433	-27,908	220,896	198	98	33,146,161	23,460,447	10	5,170,960	4,758,546	3	1,559,359	1,414,770	79	29,843,827	14,302,573	3	462,596	330,188	5	3,004,408	2,306,738
	- Nhóm C	73%	11,353	61,184,463	8,322	42,464,279	35,263,587	35,136,952	-126,635	1,041,771	3,031	1,627	3,321,042	3,628,999	23	388,844	302,785	1	1,151	9	1,341	14,509,974	8,535,352	25	378,266	268,685	14	120,907	108,037
III	**Khối địa phương**	**70%**	**79,256**	**674,617,222**	**55,419**	**335,006,208**	**252,041,511**	**250,178,845**	**-1,862,666**	**21,691,250**	**23,837**	**5,270**	**96,792,578**	**62,752,109**	**1,603**	**31,158,290**	**15,159,212**	**611**	**11,749,568**	**8,538,156**	**9,301**	**96,131,911**	**64,076,303**	**4,194**	**56,039,441**	**38,194,968**	**2,857**	**47,739,226**	**34,107,539**
	- Nhóm A	55%	85	139,689,918	47	44,064,937	27,347,660	27,127,219	-220,441	6,110,043	38	11	18,316,695	8,219,060	2	16,154,616	2,297,871	1	6,042,899	3,672,816	9	24,302,841	13,220,783	5	15,192,679	10,417,563	10	15,615,251	11,885 646
	- Nhóm B	52%	1,555	256,985,147	807	117,181,481	76,608 590	76,177,833	-430,757	3,863,110	748	273	50,576,531	31,103,945	51	8,527,740	7,265,723	17	2,303,287	2,013,017	187	38,135,652	26,859,203	112	21,136,273	14,974,939	108	19,044,183	14,285,935
	- Nhóm C	70%	77,616	277,942,157	54,565	173,759,790	148,085,262	146,873,794	-1,211,468	11,718,097	23,051	4,986	27,899,352	23,429,104	1,550	6,475,934	5,595,618	593	3,323,382	2,852,323	9,106	33,693,418	23,996,317	4,077	19,710,489	12,802,466	2,739	13,079,792	7,935,958

BỘ TÀI CHÍNH **PHỤ LỤC SỐ 2**

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 DO CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
													DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toan	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
1	2	3	4	5=8/6	6=8+14	7=9+16+19+22+25+28+31	8	9	10	11	12=11-10	13	14=15+18+21-24+27+30	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28	29	30	31	32
	Tổng cộng			**55%**	**4 290**	**543.781.349**	**2.365**	**332.020.394**	**300.401.873**	**299.901.049**	**-500.824**	**495.456**	**1.925**	**651**	**57.650.744**	**50.349.553**	**195**	**13.655.893**	**14.428.129**	**100**	**6.222.644**	**5.291.457**	**616**	**114.969.582**	**93.009.440**	**263**	**13 840.312**	**10.404.664**	**101**	**5.861.354**	**4.169.254**
	- Nhóm A			27%	33	105.542.211	9	15.480.332	12.362.581	12.337.147	-25.434	19 265	24	10	22.280.315	18 738 045	3	5.029.998	6 682.328	3	1 293.946	1.012 420	7	60 723.203	45.471.838	1	734.417	682.000			
	- Nhóm B			45%	683	332 357 728	309	277.071 697	253.354 971	253 205.803	-149 168	230 104	374	116	18.179.608	16.084.419	62	6.449.086	5.773.779	35	3.130.160	2.669.251	99	18.506 673	15.195.921	37	4 800.890	2 441.816	26	4.659.188	3.164.530
	- Nhóm C			57%	3.574	105 881 410	2 047	39.468 365	34 684.321	34.358.099	-326.222	246.087	1.527	525	17.190.821	15.527.089	130	2.176.809	1.972.022	62	1.798.538	1.609.786	510	35 739.706	32 341.681	225	8 305.005	7 280.848	75	1.202.166	1 004.724
1	**Bộ NN&PTNT**	580/BNN-TC	20/01/2019	**95%**	**38**	**13.679.348**	**36**	**12.922 799**	**9.988 932**	**9.984.744**	**-4.188**		**2**																**2**	**756.549**	**739.188**
	- Nhóm A			100%	5	11 740 992	5	11.740.992	8.910.629	8.908.697	-1.932																				
	- Nhóm B			78%	9	1.303.712	7	547.163	483.436	482.500	-936		2																2	756.549	739.188
	- Nhóm C			100%	24	634 644	24	634.644	594.867	593.547	-1.320																				
2	**Bộ Nội vụ**	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo																													
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B																														
	- Nhóm C																														
3	**Bộ Thông tin và Truyền thông**	545/BTTTT-KHTC	21/02/2020	**80%**	**15**	**3.301.291**	**12**	**550.013**	**463 766**	**463.673**	**-93**		**3**	**1**	**1.755.697**	**1.692.813**										**1**	**60.067**	**52.169**	**1**	**935.514**	**629.540**
	- Nhom A				1	1.755.697							1	1	1.755.697	1.692.813															
	- Nhóm B			80%	10	1.389.807	8	394 226	330 114	330.100	-14		2													1	60.067	52.169	1	935.514	629.540
	- Nhóm C			100%	4	155.787	4	155.787	133 652	133.573	-79																				
4	**Bộ Giao thông vận tải**	705/BGTVT-TC	21/01/2020	**49%**	**68**	**93.144.967**	**33**	**4.362.951**	**3.392.938**	**3.329.662**	**-63.276**	**62.463**	**35**	**14**	**20.279.094**	**16.886.416**	**6**	**6.380.646**	**7.898.162**				**12**	**59.773.599**	**45.984.274**	**3**	**2.348.677**	**2.176.106**			
	- Nhom A				10	80.437.837							10	2	17.251.185	14.311.482	2	4.891.687	6.544.017				5	57.560.548	44.258.229	1	734.417	682.000			
	- Nhóm B			45%	44	10.970.558	20	4 233.509	3.275 739	3.212.533	-63 206	54.992	24	12	3.027.909	2.574 934	4	1.488.959	1.354.145				7	2.213.051	1.726.045	1	7.130	6.553			
	- Nhóm C			93%	14	1.736.572	13	129.442	117.199	117.129	-70	7.471	1													1	1 607.130	1 487.553			
5	**Bộ Ngoại giao**	812/BNG-	09/3/2020																												
	- Nhom A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán																													
	- Nhom B																														
	- Nhom C																														
6	**Bộ Tài chính**	1199/BTC KHTC	10/02/2020	**34%**	**220**	**10.382.660**	**74**	**1.831.812**	**1.635.458**	**1.633.199**	**-2.259**	**106.607**	**146**	**31**	**2.231.022**	**1.990.587**	**15**	**1.073.812**	**952.392**	**5**	**267.615**	**249.609**	**63**	**2.950.916**	**2.425.981**	**25**	**1.393.179**	**1.084.726**	**7**	**634.304**	**521.069**
	- Nhom A																														
	- Nhom B			12%	89	7.906.710	11	1.145.584	1 025.060	1.023.725	-1.335	44.282	78	22	1 985 099	1.774 468	10	920.575	819.686	4	231.046	216 758	26	2.012.917	1.638.625	11	1.020.856	783.508	5	590.633	480.953
	- Nhom C			48%	131	2.475.950	63	686.228	610.398	609.474	-924	62.325	68	9	245 923	216 119	5	153.237	132.706	1	36 569	32 851	37	937.999	787.356	14	372.323	301 218	2	43 671	40 116
7	**Bộ LĐTB và XH**	215/LĐTB XH-KHTC	10/01/2020	**53%**	**15**	**1.056.586**	**8**	**446.992**	**419.968**	**419.305**	**-663**		**7**				**7**	**609.594**	**581.187**												
	- Nhom A																														
	- Nhom B			50%	12	997.104	6	407.104	381.661	381.625	-36		6				6	590.000	564.766												
	- Nhom C			67%	3	59.482	2	39.888	38.307	37.680	-627		1				1	19.594	16.421												
8	**Bộ Tư pháp**	Bộ Tài chính chưa nhận được bao cáo																													
	- Nhom A																														
	- Nhom B																														
	- Nhom C																														
9	**Bộ VHTT và DL**	995/BVHTTDL-KHTC	09/3/2020	**24%**	**25**	**3.174.138**	**6**	**509.734**	**500.140**	**496.680**	**-3.460**		**19**	**2**	**200 764**	**195.181**	**5**	**668.297**	**438.171**	**4**	**763.045**	**669.903**	**5**	**671.883**	**305 464**	**1**	**74.878**	**71.588**	**2**	**285.537**	**26.536**
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B			25%	16	2.928.043	4	506.269	498.288	494 828	-3.460		12	2	200.764	195.181	2	577.667	361.824	3	744.177	651.035	2	538.751	182.842	1	74 878	71.588	2	285.537	26.536
	- Nhóm C			22%	9	246.095	2	3.465	1.852	1.852			7				3	90.630	76.347	1	18.868	18.868	3	133 132	122.622						
10	**Bộ Y tế**	946/BYT-KH-TC	27/02/2020	**41%**	**22**	**7.831.658**	**9**	**3.853 950**	**3.525.918**	**3.499.908**	**-26.010**	**42.449**	**13**	**5**	**2.397.698**	**2.033.969**	**2**	**693.293**	**660.216**				**1**	**172.350**	**118.684**	**2**	**386.082**	**343.034**	**3**	**328.285**	**278.139**
	- Nhóm A			50%	4	4.210.245	2	2.346.789	2.093.024	2.069.522	-23.502	19.265	2	2	1.863.456	1.559 807															
	- Nhóm B			21%	14	3.551.984	3	1.437.732	1.363.664	1.362.209	-1.455	20.676	11	3	534.242	474.162	2	693.293	660.216				1	172.350	118.684	2	386.082	343.034	3	328.285	278 139
	- Nhóm C			100%	4	69.429	4	69 429	69.230	68.177	-1.053	2.508																			
11	**Bộ Công an**	758/H01-P6	28/02/2020	**65%**	**368**	**12.833.508**	**241**	**5.906.952**	**5.169.606**	**5 081.061**	**-88.545**		**127**	**80**	**3.678.931**	**3.230.616**	**28**	**1.304.756**	**1.134.570**	**19**	**1 942.869**	**1.631.390**									
	- Nhóm A			13%	8	2.511 076	1	416 782	383.959	383.959			7	4	800.348	797.000				3	1.293.946	1.012.420									
	- Nhóm B			67%	103	5.192.296	69	3.140.310	2.597.262	2.549.442	-47.820		34	18	1 257.076	959.518	9	479.261	416.749	7	315.649	301.566									
	- Nhóm C			67%	257	5.130.136	171	2.349 860	2.188 385	2.147.660	-40.725		86	58	1.621.507	1 474.098	19	825.495	717.821	9	333 274	317.404									
12	**Bộ Quốc phòng**	389/BQP-TC	07/2/2020	**62%**	**2.848**	**118.800.300**	**1.756**	**54.907.124**	**50.595.466**	**50.360 855**	**-234.611**	**196.966**	**1.092**	**394**	**14.006.287**	**13.408.247**	**64**	**1.213.196**	**1.162.266**	**32**	**1.125.047**	**1.081.258**	**424**	**41.668 827**	**39.078.870**	**148**	**5.145 101**	**4.987.404**	**30**	**734.718**	**692 470**
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B			72%	162	36.057.607	116	21 668.960	21.659.832	21 638.238	-21 594	85 264	46	19	5.638.000	5.516 800	8	531.047	520.369				19	8.219.600	8.116.300						
	- Nhóm C			61%	2.686	82.742.693	1.640	33.238.164	28.935.634	28.722.617	-213.017	111 702	1 046	375	8 368 287	7 891.447	56	682.149	641 897	32	1.125 047	1.081.258	405	33.449.227	30.962.570	148	5.145 101	4.987.404	30	734.718	692.470

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
														Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán											Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toan			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 thang			Dự an chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được	DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
13	**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	1054/BKH ĐT-VP	24/02/2020	**13%**	**31**	**1.222.380**	**4**	**506.264**	**500.633**	**500.633**			**27**	**2**	**25 040**	**24.524**	**2**	**123.761**	**121.832**	**9**	**171.662**	**139.460**							**14**	**395.653**	**283.972**
	- Nhom A																2	123.761	121 832	4	137.184	106.414							1	251.272	209 059
	- Nhom B			13%	8	937.873	1	425 656	424.364	424.364			7																				
	- Nhom C			13%	23	284.507	3	80.608	76.269	76.269			20	2	25.040	24.524				5	34.478	33 046							13	144.381	74.913
14	**Bộ Công Thương**	1233/BCT-TC	25/02/2020	**27%**	**33**	**2.224.187**	**9**	**147.965**	**126.418**	**126 418**			**24**	**17**	**1.291.330**	**908.571**	**2**	**33.976**	**33.297**	**5**	**750.916**	**495.473**											
	- Nhom A																																
	- Nhom B			27%	11	1 694.728	3	103.899	86.073	86.073			8	5	1.016.377	697 560				3	574.452	435.926											
	- Nhom C			27%	22	529.459	6	44.066	40.345	40.345			16	12	274.953	211 011	2	33.976	33.297	2	176.464	59.547											
15	**Bộ Khoa học và Công nghệ**	130/BKH CN-VP	20/01/2020	**25%**	**12**	**985.483**	**3**	**523.465**	**500.852**	**500.798**	**-54**		**9**	**9**	**462.018**	**416.750**																	
	- Nhom A																																
	- Nhom B			17%	6	834.983	1	477.892	455.501	455.501			5	5	357.091	314.082																	
	- Nhom C			33%	6	150.500	2	45.573	45.351	45.297	-54		4	4	104.927	102 668																	
16	**Bộ Xây dựng**	663/BXD-KHTC	20/02/2020	**1%**	**75**	**1.357.566**	**1**	**9.800**	**9.479**	**9.479**			**74**	**22**	**249.088**	**234.559**	**22**	**353.211**	**339.149**	**6**	**96.742**	**93.951**	**9**	**117.219**		**6**	**432.130**		**9**	**99.376**	
	- Nhom A																																
	- Nhom B			0%	16	980.666							16	4	149.721	139.197	5	244.450	234.934	2	76.105	75 278	2	66.934		2	397.105		1	46.351	
	- Nhom C			2%	59	376 900	1	9.800	9 479	9.479			58	18	99.367	95.362	17	108.761	104.215	4	20.637	18.673	7	50.285		4	35.025		8	53.025	
17	**Bộ Giáo dục và Đào tạo**	255/BGD ĐT-KHTC	30/01/2020	**10%**	**157**	**7.876.927**	**16**	**653.033**	**616.424**	**614 848**	**-1.576**		**141**	**15**	**1 015.688**	**940.117**	**21**	**798.740**	**718 621**	**17**	**510.826**	**486.486**	**24**	**2.470.273**	**2.214.599**	**37**	**1.356.834**	**1 279.969**	**27**	**1.071.533**	**604.556**
	- Nhom A			0%	2	1.401.700							2				1	138 311	138.311				1	1.263.389	1.213 609						
	- Nhom B			9%	56	4.952.802	5	538 441	511.705	511 134	-571		51	8	890.925	823.731	5	436.272	365.852	9	457.625	438 347	9	902.642	713.390	12	825.172	775.296	8	901.725	461 699
	- Nhom C			11%	99	1 522 425	11	114 592	104.719	103.714	-1.005		88	7	124.763	116.386	15	224.157	214.458	8	53.201	48.139	14	304.242	287.600	25	531 662	504.673	19	169.808	142 857
18	**Bộ Tài nguyên Môi trường**	519/BTN MT-KHTC	04/02/2020	**38%**	**26**	**4.522.549**	**10**	**587.479**	**458 940**	**458.481**	**-459**		**16**	**6**	**1.541.844**	**1.273.985**							**5**	**912.635**	**779.712**	**3**	**1.464.028**	**365.678**	**2**	**16.563**	**16.563**
	- Nhom A																						4	897.153	764.804	3	1.464.028	365.678			
	- Nhom B			29%	17	4.303.899	5	439.347	328 607	328.744	137		12	5	1.503.371	1 235.860							1	15.482	14 908				2	16.563	16.563
	- Nhom C			56%	9	218.650	5	148.132	130.333	129.737	-596		4	1	38 473	38.125															
19	**Văn phòng Chính phủ**	**Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo**																															
	- Nhom A																																
	- Nhom B																																
	- Nhom C																																
20	**Ngân hàng nhà nước Việt Nam**	458/NHNN-TCKT	31/01/2020	**67%**	**21**	**1,748.917**	**14**	**612.651**	**595.358**	**595.085**	**-273**		**7**	**5**	**1.028.639**	**764.071**							**2**	**107.627**	**101.112**								
	- Nhom A				1	609.629							1	1	609.629	376.943																	
	- Nhom B			25%	4	1.039.000	1	537.411	521.262	521.195	-67		3	2	403 417	371.915							1	98.172	92.577								
	- Nhom C			81%	16	100.288	13	75.240	74.096	73.890	-206		3	2	15.593	15.213							1	9 455	8.535								
21	**Thanh tra Chính phủ**	291/TTCP-KHTH	27/02/2020	**0%**	**18**	**76.983**							**18**	**6**	**19.198**	**18.497**	**11**	**17.785**	**15.650**										**1**	**40.000**	**37.805**
	- Nhom A																																
	- Nhom B																																
	- Nhom C			0%	18	76.983							18	6	19.198	18.497	11	17 785	15.650										1	40.000	37.805
22	**Ủy ban Dân tộc**	**Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo**																															
	- Nhom A																																
	- Nhom B																																
	- Nhom C																																
23	**TAND tối cao**	48/TAND TC-KHTC	02/3/2020	**40%**	**15**	**1.312.155**	**6**	**384.537**	**375.866**	**372.246**	**-3 620**	**6.181**	**9**				**2**	**112.573**	**110.604**	**1**	**82.000**	**85.702**	**6**	**733.045**	**619.762**							
	- Nhom A																																
	- Nhom B			38%	13	1.261.155	5	364 537	345.871	343.972	-1.899	6.181	8				2	112.573	110.604	1	82.000	85.702	5	702.045	592.314							
	- Nhom C			50%	2	51.000	1	20.000	29.995	28 274	-1.721		1										1	31.000	27.448							
24	**Viện KSND TC**	18/BC-VKSTC	11/02/2020	**19%**	**36**	**2.764.556**	**7**	**162 129**	**151.987**	**151.718**	**-269**		**29**	**11**	**241.744**	**218.785**	**1**	**21.025**	**19.210**				**16**	**2.180.429**					**1**	**159.229**	
	- Nhom A			0%	1	1.899.266							1										1	1.899.266								
	- Nhom B			33%	3	294.111	1	68.580	65 577	65 462	-115		2	1	66.302	65.904													1	159.229	
	- Nhom C			19%	32	571.179	6	93.549	86 410	86.256	-154		26	10	175.442	152.881	1	21.025	19 210				15	281.163								
25	**Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam**	93/VHL-KHTC	16/01/2020	**100%**	**12**	**1.124.730**	**12**	**1.124.730**	**1.069.587**	**1.069.587**																							
	- Nhom A																																
	- Nhom B			100%	10	1.055.505	10	1.055.505	1.003.940	1.003.940																							
	- Nhom C			100%	2	69.225	2	69.225	65.647	65.647																							
26	**Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam**	**Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo**																															
	- Nhom A																																
	- Nhom B																																
	- Nhom C																																

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án chưa phê duyệt quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMDT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được		Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên											
														Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toan	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
27	**BQL Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh**	35/BQLL-VP	15/01/2020	**100%**	**3**	**361.800**	**3**	**361.800**	**347.885**	**347.885**																					
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B			100%	2	334.800	2	334.800	322.146	322.146																					
	- Nhóm C			100%	1	27.000	1	27.000	25.739	25.739																					
28	**Thông tấn xã VN**	145/TTX-KHTC	25/02/2020	**67%**	**3**	**242.589.853**	**2**	**236.882.038**	**215.593.872**	**215.593.872**			**1**	**1**	**5.707.815**	**4.834.000**															
	- Nhóm A																														
	- Nhom B			100%	2	236.882.038	2	236.882.038	215.593.872	215.593.872																					
	- Nhóm C			0%	1	5.707.815							1	1	5.707.815	4.834.000															
29	**Kiểm toán nhà nước**	25/KTNN-VP	08/01/2020	**100%**	**7**	**1.119.544**	**7**	**1.119.544**	**1.116.727**	**1.116.735**	**8**																				
	- Nhom A				1	975.769	1	975.769	974.969	974.969																					
	- Nhóm B			100%	1	105.810	1	105.810	105.801	105.801																					
	- Nhom C			100%	5	37.965	5	37.965	35.957	35.965	8																				
30	**Văn phòng Chủ tịch nước**	216/VPCTN-QTTV	26/02/2020		**1**	**51.148**	**1**	**51.148**	**36.613**	**36.422**	**-191**																				
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B				1	51.148	1	51.148	36.613	36.422	-191																				
	- Nhom C																														
31	**Đài Truyền hình Việt Nam**	154/THVN-KHTC	18/02/2020	**41%**	**22**	**1.377.765**	**9**	**254.285**	**244.166**	**244.166**			**13**	**6**	**480.407**	**444.442**							**6**	**598.073**	**584.862**	**1**	**45.000**	**43.990**			
	- Nhóm A																						4	532.073	520.785	1	45.000	43.990			
	- Nhóm B			20%	10	1.101.342	2	110.862	107.672	107.672			8	3	413.407	381.215							2	66.000	64.077						
	- Nhóm C			58%	12	276.423	7	143.423	136.494	136.494			5	3	67.000	63.227															
32	**Đài Tiếng nói Việt Nam**	419/TNVN-KHTC	28/02/2020	**100%**	**6**	**389.451**	**6**	**389.451**	**356.164**	**356.164**																					
	- Nhóm A																														
	- Nhom B			100%	4	323.491	4	323.491	296.269	296.269																					
	- Nhom C			100%	2	65.960	2	65.960	59.895	59.895																					
33	**Ngân hàng phát triển Việt Nam**	155/NHPT-QLXD	04/02/2020	**57%**	**7**	**844.662**	**4**	**258.024**	**52.098**	**52.074**	**-24**		**3**										**2**	**255.240**	**172.907**					**1**	**331.398**	**272.099**
	- Nhóm A																						2	255.240	172.907					1	331.398	272.099
	- Nhom B			0%	5	840.931	2	254.293	48.669	48.645	-24		3																		
	- Nhom C			**100%**	2	3.731	2	3.731	3.429	3.429																					
34	**Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**	485/BC-ĐCT	28/02/2020	**33%**	**3**	**29.898**	**1**		**123.199**	**123.072**	**-127**		**2**										**2**	**29.898**	**26.897**						
	- Nhóm A																														
	- Nhom B			100%	1		1		123.199	123.072	-127																				
	- Nhom C			0%	2	29.898							2										2	29.898	26.897						
35	**Văn phòng Quốc hội**	**Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo**																								1	439.574				
	- Nhóm A																									1	439.574				
	- Nhom B																														
	- Nhom C																														
36	**Văn phòng TƯ Đảng**	**Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo**																													
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B																														
	- Nhom C																														
37	**ĐH Quốc gia Hà Nội**	666/ĐHQGHN-KHTC	03/2/2020	**38%**	**16**	**895.238**	**6**	**237.163**	**221.697**	**221.697**			**10**	**4**	**349.075**	**342.836**							**6**	**309.000**	**228.725**						
	- Nhom A																						4	269.000	189.057						
	- Nhom B			22%	9	708.075	2	120.000	107.807	107.807			7	3	319.075	313.635							2	40.000	39.668						
	- Nhom C			57%	7	187.163	4	117.163	113.890	113.890			3	1	30.000	29.201															
38	**ĐH Quốc gia TPHCM**	**Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo**																													
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B																														
	- Nhom C																														
39	**Ủy ban TƯ Mặt trận TQVN**	587/MTTW-BTT	26/02/2020																												
	- Nhom A	**Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán**																													
	- Nhóm B																														
	- Nhom C																														
40	**TW Đoàn Thanh niên cộng sản HCM**	227/TWĐTN-VP	26/02/2020	**42%**	**19**	**980.914**	**8**	**330.270**	**322.592**	**322.592**			**11**	**4**	**176.535**	**45.179**							**7**	**474.109**							
	- Nhóm A																						5	401.126							
	- Nhom B			36%	11	757.486	4	227.647	224.457	224.457			7	2	128.713	1							2	72.983							
	- Nhóm C			50%	8	223.428	4	102.623	98.135	98.135			4	2	47.822	45.178															

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
													DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
41	HVCT, HC Quốc gia HCM	269/CV-HVQG	03/3/2020		2	149.899	2	149.899	145.923	145.509	-414																						
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B				2	149.899	2	149.899	145.923	145.509	-414																						
	- Nhóm C																																
42	Hội Nông dân Việt Nam	1364 - CV/HNDTW	24/02/2020	29%	14	765.645	4	171.419	166.747	166.752	5		10				7	251.228	242.802	1	262.000	261.868				2	80.998						
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			29%	14	765.645	4	171.419	166.747	166.752	5		10				7	251.228	242.802	1	262.000	261.868				2	80.998						
	- Nhóm C																																
43	Hội cựu chiến binh Việt Nam	183/BC-CCB	24/02/2020																														
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán																															
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
44	Tổng Liên đoàn lao động VN	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo																															
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
45	Hội đồng liên minh HTX VN	43/LMHTXVN-KTĐT	20/01/2020		1	67.796	1	67.796	62.158		-62.158																						
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C				1	67.796	1	67.796	62.158		-62.158																						
46	Ban q.lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	106/CNCLHL-KHTC	27/02/2020	0%	5	940.757							5	1	72.695	67.320				1	249.922	96.357	2	545.445	367.591				1	72.695	67.317
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			0%	5	940.757							5	1	72.695	67.320				1	249.922	96.357	2	545.445	367.591				1	72.695	67.317
	- Nhóm C																																
47	BQL Làng VHDL các DT Việt nam	85/LVHDL-KHTC	20/02/2020	0%	1	215.424							1	1	215.424	178.936																	
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			0%	1	215.424							1	1	215.424	178.936																	
	- Nhóm C																																
48	Liên hiệp các TCHN Việt Nam	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo																															
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
49	Liên hiệp các Hội VHNT Việt nam	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo																															
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
50	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	CV-HNS	19/02/2020																														
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán																															
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
51	Hội Nhà báo Việt Nam	38/CV-HNBVN	25/02/2020																														
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán																															
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
52	Hội chữ thập đỏ Việt Nam	122/TUH CTĐ-	5/3/2020																														
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán																															
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
53	Liên đoàn Bóng đá Việt Nam	Không	Không																														
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán																															
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
54	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	449/BHXH-KHĐT	17/02/2020	43%	125	3.580 666	54	1.743.177	1.514.296	1.505.729	-8.567	80 790	71	14	224.711	199 152							24	999 014		33	613.764						
	- Nhóm A																						6	680.174									
	- Nhóm B			50%	12	1 528.339	6	848 165	717.840	711.794	-6.046	18.709	6										18	318.840		33	613.764						
	- Nhóm C			42%	113	2.052 327	48	895.012	796.456	793.935	-2.521	62.081	65	14	224.711	199.152																	

BỘ TÀI CHÍNH **PHỤ LỤC SỐ 3**

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 DO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
														Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
1	2	3	4	5 =8/6	6=8+14	7=9+16+19+22+25+28+31	8	9	10	11	12 =11-10	13	14=15+18+21+24+27-30	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28	29	30	31	32
	Tổng cộng			**72%**	**11 757**	**941.752.075**	**8.481**	**314.474.875**	**224.243.896**	**223.013.727**	**-1.230.169**	**1.414.802**	**3.276**	**1.744**	**229 679.947**	**101.384 071**	**35**	**20 708.566**	**19.378 601**	**8**	**18.184.622**	**17.767.800**	**1.435**	**276.599.621**	**79.330.844**	**29**	**1.645.399**	**1.259.303**	**25**	**80.459.045**	**46.038.064**
	- Nhóm A			20%	59	764.993.384	12	229.623.679	159.183.968	158.108.342	-1 075.626	152.135	47	19	193.212.744	74.294.625	2	15.148.762	14.317 270	4	16 624.112	16.353.021	15	232.245 820	56.492.919	1	804.537	660.430	6	77.333.730	43.623.289
	- Nhóm B			43%	345	115.574.228	147	42.386.917	29.796.341	29.768.433	-27.908	220.896	198	98	33.146.161	23.460.447	10	5.170.960	4.758.546	3	1.559.359	1.414.770	79	29.843 827	14.302.573	3	462.596	330.188	5	3.004.408	2.306.738
	- Nhóm C			73%	11.353	61.184.463	8 322	42.464.279	35.263.587	35.136.952	-126.635	1.041.771	3.031	1 627	3.321.042	3.628.999	23	388.844	302 785	1	1.151	9	1.341	14.509 974	8.535.352	25	378.266	268.685	14	120.907	108.037
1	**Tập đoàn CN cao su**	502/CSVN-TCKT	28/02/2020		**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**	**0**	**0**
	- Nhóm A	**Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán**			0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
2	**Tập đoàn Dầu khí**	174/DKVN-TCKT	13/01/2020	**0%**	**5**	**34.834.500**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**5**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**5**	**34.834 500**	**0**
	- Nhóm A			0%	3	34.201.388					0		3																	3	34.201 388	
	- Nhóm B			0%	2	633.112					0		2																	2	633.112	
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
3	**Tập đoàn Bưu chính viễn thông**	251/VNPT-KHTC	21/01/2020	**72%**	**5.649**	**24.185.633**	**4.067**	**17.176.690**	**12.378.832**	**12.371.783**	**-7.049**	**546.996**	**1.582**	**1,079**	**3,010.486**	**3.956,200**	**1**	**33.721**	**29.879**	**0**	**0**	**0**	**501**	**3.836.180**	**2.491.731**	**1**	**128.556**	**78.885**	**0**	**0**	**0**
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhom B			53%	49	16.339.855	26	10.604 912	6 826.490	6.826 490	0	5.863	23	13	3.009.105	2.723.688							9	2.597.282	1.817.437	1	128.556	78.885			
	- Nhóm C			72%	5.600	7.845.778	4.041	6.571.778	5.552.342	5.545.293	-7.049	541.133	1.559	1.066	1.381	1.232.512	1	33.721	29 879				492	1.238 898	674.294						
4	**Tập đoàn Dệt may**	116/TĐDMVN-KTĐT	26/02/2020	**0%**	**1**	**134.400**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**1**	**1**	**134.400**	**132 080**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B			0%	1	134.400					0		1	1	134.400	132.080															
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
5	**Tập đoàn Điện lực**	567/EVN-TCKT	05/02/2020	**76%**	**4.915**	**638.870.567**	**3.721**	**280.849.215**	**197 730.156**	**196.533 515**	**-1.196 641**	**654 446**	**1.194**	**472**	**146 542.273**	**55.748 920**	**8**	**1 945.157**	**1.632.630**	**1**	**2.336.139**	**2.020.000**	**713**	**207.197.783**	**41.044.705**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Nhóm A			37%	30	556.783.379	11	227.900.169	157.643 762	156.568.136	-1.075.626	152.135	19	9	141.567.233	52.467.563				1	2.336.139	2.020 000	9	184.979 838	27 414.061						
	- Nhóm B			63%	136	39.138.441	86	22.918 017	15 471.368	15.459 665	-11 703	211 997	50	16	2.736.303	1.760.812	4	1.695.562	1.458.699				30	11.788.559	6.661.358						
	- Nhóm C			76%	4.749	42.948.747	3.624	30.031.029	24.615.026	24.505.714	-109.312	290.314	1.125	447	2.238.737	1.520.545	4	249.595	173.931				674	10.429 386	6.969.286						
6	**Tập đoàn Xăng dầu**	**Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
7	**Tập đoàn Hóa chất**	109/HCVN-TCKT	31/01/2020	**83%**	**54**	**27.259.043**	**45**	**349.203**	**299.748**	**299 748**	**0**	**3 730**	**9**	**4**	**682.959**	**598.428**	**2**	**15.148.762**	**14.317 270**	**0**	**0**	**0**	**2**	**271.966**	**211.350**	**0**	**0**	**0**	**1**	**10.806.153**	**12.431.695**
	- Nhóm A			0%	3	25.954.915					0		3				2	15.148.762	14.317.270										1	10 806.153	12.431 695
	- Nhóm B			33%	3	772.489	1	105.307	95.246	95.246	0	2 959	2	2	667.182	582.923															
	- Nhóm C			92%	48	531.639	44	243.896	204.502	204.502	0	771	4	2	15.777	15.505							2	271 966	211.350						
8	**Tập đoàn viễn thông Quân đội**	679/CNVTQĐ-TCKT	27/02/2020	**18%**	**234**	**33 191.697**	**42**	**2.084.947**	**988.483**	**983.014**	**-5.469**	**0**	**192**	**79**	**20.945 986**	**9,476.897**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**113**	**10.160.764**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Nhóm A			0%	6	10.054.338					0		6	5	8.760.865	3 147.981							1	1.293.473							
	- Nhóm B			9%	95	20.687.857	9	1.614.986	642.890	637.728	-5.162		86	55	11.812.887	6.056.742							31	7.259 984							
	- Nhóm C			25%	133	2.449.502	33	469.961	345 593	345.286	-307		100	19	372.234	272.174							81	1.607.307							
9	**Tập đoàn CN Than - K.sản**	6589/TKV-KTTC	31/12/2019	**73%**	**262**	**104.826.217**	**190**	**7.134.229**	**6.411.937**	**6.410.658**	**-1.279**	**110.589**	**72**	**20**	**27.342.947**	**23.980.077**	**4**	**3.119.957**	**2.992.128**	**6**	**15 847.332**	**15.747.791**	**33**	**16.638.853**	**13.179.717**	**3**	**40.068**	**30.993**	**6**	**34.702.831**	**33.503.466**
	- Nhóm A			8%	12	73.073.188	1	1.723.510	1.540.206	1 540.206	0		11	2	13.279.007	12.440.916				3	14.287.973	14.333.021	4	11.456 509	8.485.036				2	32 326.189	31.191.594
	- Nhóm B			21%	28	28.124.095	6	2 518.431	2.287 523	2 287.523	0	7	22	7	13.724.817	11.227.567	4	3.119.957	2.992.128	3	1.559.359	1.414.770	5	4.830.235	4.401.552				3	2.371 296	2.306.738
	- Nhóm C			82%	222	3.628.934	183	2.892.288	2 584.208	2 582.929	-1 279	110.582	39	11	339.123	311.594							24	352 109	293.129	3	40 068	30.993	1	5.346	5 134
10	**TCT Công nghiệp xi măng**	270/VICEM-ĐTXD	07/02/2020	**55%**	**22**	**1.422.437**	**12**	**263.789**	**231 707**	**231.706**	**-1**	**3.974**	**10**	**1**	**19.798**	**18.923**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5**	**179.170**	**140.534**	**3**	**884.832**	**694 011**	**1**	**74.848**	**64.732**
	- Nhóm A			0%	1	804 537					0	0	1													1	804 537	660.430			
	- Nhóm B			100%	1	133.342	1	133.342	125 333	125.333	0	0	0																		
	- Nhóm C			55%	20	484.558	11	130 447	106.374	106.373	-1	3.974	9	1	19.798	18.923							5	179 170	140 534	2	80 295	33.581	1	74.848	64.732
11	**TCT Công nghiệp tầu thủy**	224/CNT-KH&ĐT	02/3/2020		**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Nhóm A	**Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán**			0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
12	**TCT Hàng hải**	**Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo**			**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																	
														Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
1	2	3	4	5 =8/6	6=8+14	7=9+16+19+22+25+28+31	8	9	10	11	12 =11-10	13	14=15+18+21+24+27+30	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28	29	30	31	32
13	**TCT Đường sắt**	4080/ĐS-TCTK	25/12/2019	0%	4	3.172	0	0	0	0	0	0	4	3	2.021	1.635	0	0	0	1	1.151	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A			0%	1	1.386					0		1	1	1 386	1.033															
	- Nhóm B			0%	2	635					0		2	2	635	602															
	- Nhóm C			0%	1	1.151					0		1							1	1.151	9									
14	**TCT Thuốc lá**	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
15	**TCT Cà phê**	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
16	**TCT Hàng không**	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
17	**TCT ĐTPT đường cao tốc**	274/VEC-TCKT	26/02/2020	0%	3	64.120.253	0	0	0	0	0	0	3	2	29.604 253	6.237.132	0	0	0	0	0	0	1	34.516.000	20 593.822	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A			0%	3	64.120.253					0		3	2	29.604.253	6.237.132							1	34.516.000	20.593.822						
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
18	**TCT Bưu điện**	334/BĐVN-TCKT	31/01/2020	63%	337	1.343.563	212	460.190	416 778	414.974	-1.804	29.508	125	48	252 135	160.582	20	460 969	406.694	0	0	0	29	23.295	6.121	16	106.261	64 404	12	40.713	38.171
	- Nhóm A				0	0	0				0	0	0																		
	- Nhóm B			40%	5	716.701	2	167.466	162.690	162.690	0	0	3	1	193.794	110.620	2	355.441	307.719												
	- Nhóm C			63%	332	626.862	210	292.724	254.088	252.284	-1.804	29.508	122	47	58.341	49.962	18	105.528	98.975				29	23.295	6.121	16	106.261	64.404	12	40.713	38.171
19	**TCT Viễn thông MOBIFONE**	299/MOBIFONE-TC	21/01/2020	71%	268	11.404.947	191	6.156.612	5.778.176	5.760.250	-17.926	65.495	77	35	1.142 689	1.073.197	0	0	0	0	0	0	37	3.767.846	1 657.771	5	337.800	317 668	0	0	0
	- Nhóm A				0	0					0	0	0																		
	- Nhóm B			73%	22	8 745 419	16	4.324.456	4 184.801	4.173.758	-11.043	70	6	1	867.038	865.413							4	3.367.767	1.422.226	1	186.158	177.961			
	- Nhóm C			71%	246	2.659.528	175	1.832.156	1.593.375	1.586.492	-6.883	65.425	71	34	275.651	207.784							33	400.079	235.545	4	151.642	139.707			
20	**TCT Thép**	1109/VNS-TCKT	30/12/2019		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán			0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
21	**TCT Lương thực miền Nam**	270A/LTMN-ĐTKT	10/02/2020	33%	3	155.646	1	0	8.079	8.079	0	64	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	7.764	5.093	1	147.882	73.342	0	0	0
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B			0%	1	147.882					0		1													1	147.882	73.342			
	- Nhóm C			50%	2	7.764	1		8.079	8.079	0	64	1										1	7.764	5.093						
22	**TCT Lương thực miền Bắc**	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
23	**TCT Cảng hàng không**	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A				0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
24	**TCT Lâm nghiệp**	227/TCT-KTTC	02/3/2020		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán			0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
25	**TCT Giấy**	323/GVN-TCKT.PT	25/02/2020		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán			0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		
26	**TCT SCIC**	434/ĐTKDV-ĐT5	03/3/2020		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán			0	0					0		0																		
	- Nhóm B				0	0					0		0																		
	- Nhóm C				0	0					0		0																		

PHỤ LỤC SỐ 4

BỘ TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài hhính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án chưa phê duyệt quyết toán																		
														Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
1	2	3	4	5=8/6	6=8+14	7=9+16+19+22+25+28+31	8	9	10	11	12=11-10	13	14=15+18+21+24+27+	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28	29	30	31	32
1	**Tổng cộng**			**70%**	**79.256**	**674.617.222**	**55.419**	**335.006 208**	**252.041.511**	**250.178.845**	**-1.862.666**	**21.691.250**	**23.837**	**5.270**	**96.792.578**	**62.752.109**	**1.603**	**31.158.290**	**15.159.212**	**611**	**11.749.568**	**8.538.156**	**9.302**	**96.131.911**	**64.076.303**	**4.194**	**56 039.441**	**38 194.968**	**2.857**	**47.739 226**	**34.107.539**
a	**- Nhóm A**			**55%**	**85**	**139.689.918**	**47**	**44 064.937**	**27.347.660**	**27.127.219**	**-220.441**	**6.110.043**	**38**	**11**	**18.316.695**	**8.219.060**	**2**	**16.154.616**	**2.297.871**	**1**	**6.042.899**	**3.672.816**	**9**	**24 302 841**	**13 220.783**	**5**	**15.192.679**	**10.417.563**	**10**	**15.615.251**	**11.885.646**
b	**- Nhom B**			**52%**	**1.555**	**256.985.147**	**807**	**117.181.481**	**76.608.590**	**76.177.833**	**-430.757**	**3.863.110**	**748**	**273**	**50.576.531**	**31.103.945**	**51**	**8.527.740**	**7.265.723**	**17**	**2.383.287**	**2.013.017**	**187**	**38.135.652**	**26.859.203**	**112**	**21.136.273**	**14.974.939**	**108**	**19.044.183**	**14.285 935**
c	**- Nhóm C**			**70%**	**77.616**	**277.942.157**	**54.565**	**173.759 790**	**148.085.262**	**146.873.794**	**-1.211.468**	**11.718.097**	**23.051**	**4.986**	**27.899.352**	**23.429.104**	**1.550**	**6.475.934**	**5.595.618**	**593**	**3.323.382**	**2.852.323**	**9.106**	**33.693.418**	**23.996.317**	**4.077**	**19.710 489**	**12.802.466**	**2 739**	**13.079.792**	**7.935.958**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**			**74%**	**16.877**	**99.308.100**	**12.514**	**58.217.674**	**40.742.486**	**40.442.161**	**-300.325**	**2.545 846**	**4.363**	**1.043**	**17.449.360**	**14.059.338**	**152**	**620.776**	**587.058**	**108**	**2.066.120**	**1.797.326**	**2 013**	**9.172.990**	**6.246.812**	**549**	**3.851.850**	**1.902.096**	**498**	**7.929.330**	**4.760.114**
a	- Nhóm A			57%	14	4.753 431	8	3.545.971	607.749	605.358	-2 391	8 871	6	1	359.811	38.341							4	669.164	487.924				1	178.485	64.099
b	- Nhóm B			55%	264	42.981 844	144	23.447.332	12.999.587	12.920.559	-79.028	447.098	120	51	10.846.328	8.291 229				2	394.857	339.305	13	2.231.611	1.600.131	12	1.212.474	493.468	42	4.849 242	2.850.529
c	- Nhóm C			74%	16.599	51.572.825	12.362	31 224.371	27.135.150	26.916.244	-218 906	2.089.877	4.237	991	6 243.221	5.729.768	152	620.776	587.058	106	1.671.263	1.458.021	1.996	6.272.215	4.158 757	537	2 639.376	1 408 628	455	2 901 603	1.845.486
1	**Hà Giang**	13/BC-STC	20/01/2020	**87%**	**1.079**	**4.238 096**	**935**	**3.358.255**	**3 222.677**	**3.169.242**	**-53.435**	**543.685**	**144**	**34**	**270.850**	**244.652**	**9**	**20.163**	**15.227**	**7**	**7.850**	**7.615**	**57**	**274.468**	**73.993**	**21**	**86.122**	**55.654**	**16**	**220.388**	**160.783**
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			100%	7	783.607	7	783.607	773.856	766 722	-7.134	138.371																				
	- Nhóm C			87%	1.072	3.454.489	928	2.574.648	2.448.821	2.402.520	-46.301	405.314	144	34	270.850	244 652	9	20 163	15.227	7	7.850	7.615	57	274.468	73.993	21	86.122	55.654	16	220.388	160.783
2	**Tuyên Quang**	15/STC-BC	21/01/2020	**80%**	**647**	**3.217.009**	**515**	**2 025 728**	**1 696 012**	**1.689.413**	**-6.599**	**79.621**	**132**	**38**	**219.521**	**207.815**				**1**	**663 312**	**622.163**	**60**	**151.955**	**116.972**	**18**	**105.316**	**69.789**	**15**	**51.177**	**30.398**
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			100%	3	484.567	3	484.567	132.552	130.003	-2.549																					
	- Nhom C			80%	644	2.732.442	512	1 541.161	1.563.460	1.559.410	-4.050	79.621	132	38	219.521	207.815				1	663.312	622.163	60	151.955	116.972	18	105.316	69.789	15	51.177	30.398
3	**Cao Bằng**	97/BC-STC	30/01/2020	**74%**	**884**	**4.110 643**	**652**	**2.064.185**	**1.995.216**	**1.992.081**	**-3.135**	**62.359**	**232**	**20**	**18.650**	**17.535**	**12**	**53.807**	**51.246**	**15**	**229.434**	**217.980**	**138**	**600.331**	**536.400**	**25**	**585.860**	**447.638**	**22**	**558.376**	**536.066**
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			11%	9	876.834	1	212.651	212.233	212.233			8										1	106.415	93.746	6	380.574	251 694	1	177.194	176 194
	- Nhóm C			74%	875	3 233.809	651	1.851.534	1.782.983	1.779.848	-3.135	62.359	224	20	18.650	17.535	12	53.807	51.246	15	229.434	217.980	137	493.916	442.654	19	205 286	195.944	21	381.182	359.872
4	**Lạng Sơn**	36/BC-STC	01/02/2020	**77%**	**981**	**3.395.994**	**759**	**2.277.946**	**2.114.958**	**2 099 041**	**-15 917**	**154.365**	**222**	**43**	**723.805**	**427.687**							**144**	**321 672**	**164.510**	**20**	**48.861**	**28.627**	**15**	**23.710**	**18.517**
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			60%	5	1.155.852	3	667.842	624.629	620.716	-3.913	25.801	2	2	488.010	211.914																
	- Nhóm C			77%	976	2 240.142	756	1.610.104	1.490.329	1 478 325	-12.004	128.564	220	41	235.795	215.773							144	321 672	164.510	20	48.861	28.627	15	23.710	18 517
5	**Lào Cai**	15/BC-STC	22/01/2020	**86%**	**1.083**	**14.803.515**	**936**	**12.740.574**	**4 017.728**	**3 978.117**	**-39.611**	**68.555**	**147**	**83**	**997.597**	**990.488**				**64**	**1 065.344**	**860.806**										
	- Nhom A				1	1.121.891	1	1.121.891	44.889	44.679	-210																					
	- Nhom B			90%	39	9.611.276	35	8 936.384	1 945.712	1 930 303	-15.409	26.545	4	2	280.035	280.035				2	394.857	339.305										
	- Nhóm C			86%	1.043	4.070.348	900	2.682.299	2.027.127	2.003.135	-23.992	42.010	143	81	717.562	710.453				62	670.487	521.501										
6	**Yên Bái**	257/STC-TCĐT	30/01/2020	**69%**	**914**	**3 834.469**	**634**	**3.333.490**	**2.389.469**	**2.386.185**	**-3.284**		**280**	**54**	**85.770**	**78 819**	**15**	**39.550**	**37.650**				**184**	**317.825**	**292.872**	**27**	**57.834**	**53.784**			
	- Nhóm A																															
	- Nhom B				9	1.885 053	9	1.885.053	1.049.623	1.049.243	-380																					
	- Nhóm C			69%	905	1.949.416	625	1.448.437	1.339.846	1.336.942	-2.904		280	54	85.770	78.819	15	39.550	37.650				184	317.825	292.872	27	57.834	53 784			
7	**Thái Nguyên**	414/STC-TCĐT	22/01/2020	**58%**	**2.242**	**11.343.112**	**1.305**	**5.132.883**	**2.908.774**	**2.883.657**	**-25.117**	**202 054**	**937**	**156**	**2.368.547**	**1.702.982**	**4**	**122.592**	**117.029**	**6**	**47 003**	**45 292**	**574**	**2.021.367**	**1.753.480**	**149**	**1.128.379**	**549.871**	**48**	**522.341**	**454.207**
	- Nhóm A			50%	6	2.084.028	3	1.416.000	11.723	11.634	-89		3										3	668.028	486.885							
	- Nhóm B			32%	47	3.739.828	15	1.533.581	895.894	889.824	-6.070	56.750	32	9	1.588.950	1.034 292							3	291.024	227.585	2	42.379	38.785	18	283.894	266.979
	- Nhóm C			59%	2.189	5.519.256	1.287	2.183.302	2.001.157	1.982.199	-18.958	145.304	902	147	779.597	668.690	4	122.592	117.029	6	47.003	45 292	568	1.062.315	1 039 010	147	1.086.000	511.086	30	238.447	187.228
8	**Bắc Kạn**	64/STC-BC	20/01/2020	**87%**	**857**	**6.691.343**	**746**	**5.258.091**	**2.885.933**	**2.863.344**	**-22.589**	**218.140**	**111**	**50**	**897.082**	**696.380**	**30**	**43.596**	**42.195**				**23**	**398 061**	**319.729**	**6**	**80.860**	**60.165**	**2**	**13.653**	**11.921**
	- Nhóm A			100%	1	982.870	1	982.870	526 714	524.805	-1.909																					
	- Nhóm B			83%	12	2.370.727	10	1.432.517	1.151.658	1.142.527	-9.131	35.199	2	1	681.791	505.407							1	256 419	228 934							
	- Nhom C			87%	844	3.337.746	735	2.842.704	1.207.561	1.196.012	-11.549	182.941	109	49	215.291	190.973	30	43.596	42.195				22	141 642	90.795	6	80.860	60.165	2	13.653	11.921
9	**Phú Thọ**	15/BC-STC	22/01/2020	**76%**	**1.416**	**13.545.499**	**1.076**	**3.769 721**	**2.999 684**	**2.974.260**	**-25.424**	**577.486**	**340**	**134**	**6.331.487**	**4.419.221**							**160**	**1.446.538**	**1.139.163**	**19**	**192.814**	**102.664**	**27**	**1.804 939**	**1.527.162**
	- Nhóm A			50%	6	564 642	3	25.210	24.423	24.240	-183	8.871	3	1	359.811	38.341							1	1 136	1 039				1	178 485	64.099
	- Nhóm B			48%	48	8.344.607	23	830.771	307.587	305.467	-2.120	46.625	25	16	5.280.069	3.791 028							4	646.097	589.178	1	81 975	50.000	4	1.505.695	1.373 875
	- Nhom C			77%	1.362	4.636.250	1.050	2.913.740	2.667.674	2.644.553	-23.121	521.990	312	117	691.607	589.852							155	799.305	548.946	18	110 839	52.664	22	120.759	89.188
10	**Bắc Giang**	182/STC-ĐT	22/01/2020	**86%**	**2 492**	**6.098 163**	**2.135**	**3 898.779**	**3.330.397**	**3.298.694**	**-31.703**	**85.348**	**357**	**102**	**737.272**	**658.981**	**1**	**2.498**	**2.411**	**5**	**12.450**	**5.550**	**225**	**1.400.927**	**975.283**	**24**	**46.237**	**32 840**			
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			64%	11	1.933.040	7	983.927	823.681	818.644	-5.037	20.156	4	3	403.625	391.063							1	545.488	460.688							
	- Nhóm C			86%	2.481	4.165.123	2.128	2.914.852	2.506.716	2.480.050	-26.666	65.192	353	99	333.647	267.918	1	2.498	2.411	5	12.450	5.550	224	855.439	514.595	24	46 237	32 840			
11	**Hoà Bình**	136/STC-TCĐT	20/01/2020	**64%**	**687**	**5.253 616**	**437**	**3.726.480**	**3.285.985**	**3.282 224**	**-3.761**	**173.171**	**250**	**39**	**557.798**	**548.528**	**10**	**47.531**	**45 912**	**4**	**16.308**	**15.621**	**128**	**679.639**	**526.014**	**63**	**194.948**	**152.705**	**6**	**30.912**	**20.618**
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			79%	19	2.743.297	15	2.276.977	1.907.235	1.905.960	-1.275	64.895	4	4	466.320	463.367																

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
													DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
	- Nhóm C			63%	668	2.510.319	422	1.449.503	1.378.750	1.376.264	-2.486	108.276	246	35	91.478	85.161	10	47.531	45.912	4	16.308	15.621	128	679.639	526.014	63	194.948	152.705	6	30.912	20.618
12	**Sơn La**			**75%**	**1.247**	**5.779.648**	**941**	**3.536.935**	**3.314.929**	**3.273.607**	**-41.322**	**306.204**	**306**	**122**	**1.267.208**	**1.197.778**	**18**	**119.798**	**113.245**				**96**	**393.779**	**247.106**	**65**	**94.606**	**80.069**	**5**	**367.322**	**272.811**
	- Nhóm A	12/BC-STC	15/01/2020																										2	343.136	249.792
	- Nhóm B			50%	6	1.007.293	3	547.656	522.826	511.258	-11.568	28.587	3	1	116.501	106.480															
	- Nhóm C			76%	1.241	4.772.355	938	2.989.279	2.792.103	2.762.349	-29.754	277.617	303	121	1.150.707	1.091.298	18	119.798	113.245				96	393.779	247.106	65	94.606	80.069	3	24.186	23.019
13	**Lai Châu**			**62%**	**1.342**	**9.646.508**	**832**	**4.708.291**	**4.348.736**	**4.329.577**	**-19.159**	**28.099**	**510**	**109**	**2.163.788**	**2.096.148**	**53**	**171.241**	**162.143**	**6**	**24.419**	**22.299**	**50**	**124.341**	**101.290**	**65**	**351.478**	**268.290**	**227**	**2.102.950**	**1.727.631**
	- Nhóm A	100/BC-STC	20/01/2020																							1	170.000	152.989	10	912.200	783.689
	- Nhóm B			19%	21	4.420.756	4	2.201.000	2.013.256	2.002.287	-10.969		17	6	1.137.556	1.120.040															
	- Nhóm C			63%	1.321	5.225.752	828	2.507.291	2.335.480	2.327.290	-8.190	28.099	493	103	1.026.232	976.108	53	171.241	162.143	6	24.419	22.299	50	124.341	101.290	64	181.478	115.301	217	1.190.750	943.942
14	**Điện Biên**			**61%**	**1.006**	**7.350.485**	**611**	**2.386.316**	**2.231.988**	**2.222.719**	**-9.269**	**46.759**	**395**	**59**	**809.985**	**772.324**							**174**	**1.042.087**		**47**	**878.535**		**115**	**2.233.562**	
	- Nhóm A	17/BC-STC	30/01/2020																												
	- Nhóm B			32%	28	3.625.107	9	670.799	638.845	635.372	-3.473	4.169	19	7	403.471	387.603							3	386.168		2	537.546		7	1.627.123	
	- Nhóm C			62%	978	3.725.378	602	1.715.517	1.593.143	1.587.347	-5.796	42.590	376	52	406.514	384.721							171	655.919		45	340.989		108	606.439	
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**			**67%**	**13.048**	**168.660.356**	**8.702**	**86.292.464**	**74.528.337**	**73.822.846**	**-705.491**	**10.682.685**	**4.346**	**777**	**12.417.645**	**9.747.983**	**183**	**2.056.536**	**1.743.117**	**189**	**1.966.077**	**1.667.701**	**1.453**	**30.179.196**	**19.557.279**	**929**	**20.240.064**	**13.723.533**	**815**	**15.508.374**	**10.547.619**
a	- Nhóm A			48%	21	45.162.203	10	18.445.678	17.341.315	17.157.260	-184.055	5.583.433	11	1	861.977	698.890							3	7.475.832	4.808.540	2	8.649.692	5.846.933	5	9.729.024	6.701.896
b	- Nhóm B			56%	318	57.136.821	178	29.101.097	21.829.276	21.692.546	-136.730	1.778.046	140	54	7.191.184	5.209.266	2	1.005.686	831.329	2	951.851	816.000	43	11.625.791	7.489.623	25	4.500.654	3.596.637	14	2.760.558	2.080.802
c	- Nhóm C			67%	12.709	66.361.332	8.514	38.745.689	35.357.746	34.973.040	-384.706	3.321.206	4.195	722	4.364.484	3.839.827	181	1.050.850	911.788	187	1.014.226	851.701	1.407	11.077.573	7.259.116	902	7.089.718	4.279.963	796	3.018.792	1.764.921
15	**Hà Nội**			**73%**	**2.840**	**58.660.446**	**2.077**	**22.062.403**	**19.786.757**	**19.647.445**	**-139.312**	**204.070**	**763**	**249**	**7.007.939**	**5.099.174**	**28**	**172.574**	**155.391**	**7**	**26.445**	**25.774**	**337**	**9.105.724**	**7.290.238**	**125**	**12.398.518**	**9.555.632**	**17**	**7.886.843**	**5.991.344**
	- Nhóm A	488/STC-BC	22/01/2020	33%	6	17.826.924	2	2.537.264	2.366.824	2.362.476	-4.348	2.204	4	1	861.977	698.890										1	7.500.000	5.812.048	2	6.927.683	5.290.700
	- Nhóm B			42%	104	19.985.187	44	6.907.808	6.077.904	6.050.896	-27.008	116.678	60	18	4.319.718	2.732.323							25	6.092.735	4.897.394	14	1.910.468	1.589.758	3	754.458	556.164
	- Nhóm C			74%	2.730	20.848.335	2.031	12.617.331	11.342.029	11.234.073	-107.956	85.188	699	230	1.826.244	1.667.961	28	172.574	155.391	7	26.445	25.774	312	3.012.989	2.392.844	110	2.988.050	2.153.826	12	204.702	144.480
16	**Hải Phòng**			**76%**	**747**	**9.607.509**	**567**	**5.090.330**	**4.872.873**	**4.775.475**	**-97.398**	**624.358**	**180**	**19**	**54.356**	**53.621**	**13**	**1.079.556**	**877.143**	**43**	**1.150.211**	**967.767**	**26**	**286.663**	**199.633**	**39**	**1.278.617**	**919.630**	**40**	**667.776**	**261.163**
	- Nhóm A	09/BC-STC	22/01/2020																												
	- Nhóm B			68%	28	6.342.231	19	2.764.396	2.642.740	2.596.268	-46.472	452.784	9				1	976.974	802.512	2	951.851	816.000	2	139.450	118.726	2	1.058.794	839.644	2	450.766	167.832
	- Nhóm C			76%	719	3.265.278	548	2.325.934	2.230.133	2.179.207	-50.926	171.574	171	19	54.356	53.621	12	102.582	74.631	41	198.360	151.767	24	147.213	80.907	37	219.823	79.986	38	217.010	93.331
17	**Quảng Ninh**			**83%**	**2.234**	**28.374.785**	**1.850**	**14.209.427**	**12.412.583**	**12.302.953**	**-109.630**	**546.883**	**384**	**104**	**1.427.638**	**1.208.662**	**14**	**253.127**	**235.893**				**235**	**9.666.985**	**6.431.716**	**31**	**2.817.608**	**1.244.466**			
	- Nhóm A	275/STC-TCĐT	20/01/2020	0%	6	9.750.091	2	1.124.567	1.029.478	1.027.655	-1.823	3.216	4										3	7.475.832	4.808.540	1	1.149.692	34.885			
	- Nhóm B			69%	61	9.772.036	42	6.230.925	5.474.167	5.438.777	-35.390	48.970	19	5	1.130.478	947.290	1	28.712	28.817				6	1.083.603	865.520	7	1.298.318	969.165			
	- Nhóm C			83%	2.167	8.852.658	1.806	6.853.935	5.908.938	5.836.521	-72.417	494.697	361	99	297.160	261.372	13	224.415	207.076				226	1.107.550	757.656	23	369.598	240.416			
18	**Hải Dương**			**55%**	**1.314**	**7.538.982**	**717**	**4.168.414**	**2.942.875**	**2.912.095**	**-30.780**		**597**	**26**	**122.933**	**104.474**	**31**	**51.319**	**35.177**				**144**	**575.709**	**70.648**	**233**	**1.193.778**	**227.407**	**163**	**1.426.829**	**298.017**
	- Nhóm A	315/BC-TC	29/01/2020		3	1.203.186	1	443.633	395.852	386.409	-9.443		2																2	759.553	
	- Nhóm B			100%	5	1.182.413	5	1.182.413	228.287	228.236	-51																				
	- Nhóm C			54%	1.306	5.153.383	711	2.542.368	2.318.736	2.297.450	-21.286		595	26	122.933	104.474	31	51.319	35.177				144	575.709	70.648	233	1.193.778	227.407	161	667.276	298.017
19	**Hưng Yên**			**53%**	**197**	**4.430.726**	**104**	**3.400.877**	**2.708.232**	**2.701.206**	**-7.026**	**94.869**	**93**	**1**	**86.426**	**82.344**							**92**	**943.423**	**130.501**						
	- Nhóm A	12/STC-BC	20/01/2020		1	1.532.900	1	1.532.900	1.394.702	1.394.663	-39	1.199																			
	- Nhóm B			100%	3	372.392	3	372.392	170.304	170.304		7.251																			
	- Nhóm C			52%	193	2.525.434	100	1.495.585	1.143.226	1.136.239	-6.987	86.419	93	1	86.426	82.344							92	943.423	130.501						
20	**Vĩnh Phúc**			**61%**	**1.115**	**8.929.347**	**675**	**4.839.112**	**5.087.191**	**5.053.484**	**-33.707**	**422.262**	**440**	**52**	**663.218**	**580.058**	**11**	**27.534**	**24.358**	**1**	**2.150**	**2.077**	**139**	**2.584.062**	**2.215.386**	**124**	**416.650**	**327.171**	**113**	**396.621**	**293.073**
	- Nhóm A	24/STC-BC	31/01/2020																												
	- Nhóm B			23%	35	3.152.377	8	1.561.668	1.364.236	1.360.626	-3.610	91.500	27	20	157.112	142.445							7	1.433.597	1.278.834						
	- Nhóm C			62%	1.080	5.776.970	667	3.277.444	3.722.955	3.692.858	-30.097	330.762	413	32	506.106	437.613	11	27.534	24.358	1	2.150	2.077	132	1.150.465	936.552	124	416.650	327.171	113	396.621	293.073
21	**Bắc Ninh**			**80%**	**802**	**5.631.294**	**641**	**4.522.963**	**3.515.536**	**3.491.552**	**-23.984**	**1.237.360**	**161**	**11**	**362.244**	**314.683**							**69**	**366.671**	**112.616**	**79**	**375.303**	**195.791**	**2**	**4.113**	
	- Nhóm A	69/STC-ĐT	22/01/2020																												
	- Nhóm B			95%	22	2.377.054	21	2.077.314	1.367.254	1.362.351	-4.903	154.790	1	1	299.740	259.613															
	- Nhóm C			79%	780	3.254.240	620	2.445.649	2.148.282	2.129.201	-19.081	1.082.570	160	10	62.504	55.070							69	366.671	112.616	79	375.303	195.791	2	4.113	
22	**Hà Nam**			**71%**	**637**	**14.073.075**	**450**	**9.172.612**	**8.423.342**	**8.409.336**	**-14.006**	**6.081.937**	**187**	**24**	**1.009.911**	**823.993**							**86**	**3.394.548**	**556.001**	**74**	**490.995**	**273.661**	**3**	**5.009**	
	- Nhóm A	493/BC-STC	12/03/2020	100%	2	6.203.973	2	6.203.973	5.633.870	5.627.004	-6.866	5.125.519																			
	- Nhóm B			36%	11	4.627.966	4	1.026.093	967.731	966.523	-1.208	668.909	7	5	827.051	700.262							1	2.715.927	186.330	1	58.895	56.320			
	- Nhóm C			71%	624	3.241.136	444	1.942.546	1.821.741	1.815.809	-5.932	287.509	180	19	182.860	123.731							85	678.621	369.671	73	432.100	217.341	3	5.009	
23	**Nam Định**			**75%**	**114**	**5.730.505**	**85**	**4.731.647**	**1.970.889**	**1.966.360**	**-4.529**	**315.088**	**29**										**3**	**300.659**	**97.989**	**5**	**218.781**	**170.206**	**21**	**479.418**	**121.293**
	- Nhóm A	98/STC	21/01/2020																							1	174.179	141.750			
	- Nhóm B			93%	14	4.055.221	13	3.881.042	1.181.766	1.179.699	-2.067	112.213	1										3	300.659	97.989	4	44.602	28.456	21	479.418	121.293
	- Nhóm C			72%	100	1.675.284	72	850.605	789.123	786.661	-2.462	202.875	28																		
24	**Ninh Bình**			**48%**	**1.470**	**9.768.913**	**703**	**3.198.440**	**2.885.315**	**2.858.543**	**-26.772**	**260.990**	**767**	**149**	**804.476**	**723.593**	**40**	**372.034**	**350.651**	**74**	**679.931**	**588.634**	**130**	**855.605**	**691.099**	**121**	**398.013**	**278.015**	**253**	**3.460.414**	**2.584.895**
	- Nhóm A	221/BC-STC	20/01/2020		1	2.041.788							1																1	2.041.788	1.411.196
	- Nhóm B			44%	18	2.379.917	8	1.236.493	1.095.729	1.091.016	-4.713	22.476	10	3	205.875	188.352							2	160.479	142.819				5	777.070	659.364
	- Nhóm C			48%	1.451	5.347.208	695	1.961.947	1.789.586	1.767.527	-22.059	238.514	756	146	598.601	535.241	40	372.034	350.651	74	679.931	588.634	128	695.126	548.280	121	398.013	278.015	247	641.556	514.335
25	**Thái Bình**			**53%**	**1.578**	**15.914.774**	**833**	**10.896.239**	**9.922.744**	**9.704.397**	**-218.347**	**894.868**	**745**	**142**	**878.504**	**757.381**	**46**	**100.392**	**64.504**	**64**	**107.340**	**83.449**	**192**	**2.099.147**	**1.761.452**	**98**	**651.801**	**531.554**	**203**	**1.181.351**	**997.834**
	- Nhóm A	48/BC-STC	30/01/2020		2	6.603.341	2	6.603.341	6.520.589	6.359.053	-161.536	451.295																	4	778.264	697.442
	- Nhóm B			65%	17	2.890.027	11	1.860.553	1.259.158	1.247.850	-11.308	102.475	6	2	251.210	238.981															
	- Nhóm C			53%	1.559	6.421.406	820	2.432.345	2.142.997	2.097.494	-45.503	341.098	739	140	627.294	518.400	46	100.392	64.504	64	107.340	83.449	192	2.099.147	1.761.452	98	651.801	531.554	199	403.087	300.392
III	**MIỀN TRUNG**			**71%**	**21.772**	**106.108.674**	**15.458**	**66.645.806**	**56.871.830**	**56.517.091**	**-354.739**	**4.895.205**	**6.314**	**1.477**	**13.749.778**	**10.994.714**	**246**	**447.597**	**386.347**	**50**	**70.554**	**65.537**	**2.669**	**11.282.660**	**7.702.997**	**1.011**	**8.193.259**	**4.853.885**	**861**	**5.719.020**	**3.456.211**

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
													DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
a	- Nhóm A			56%	16	6.542.439	9	5.886.733	5.445.767	5.438.969	-6.798	20.046	7	4	607.964	436.046													3	47.742	34.105
b	- Nhom B			60%	211	35.864.677	126	19.595.038	14.807.676	14.762.329	-45.347	608.122	85	40	5.784.970	4.907.975							23	4.539.501	3.944.404	13	4.543.928	2.532.900	9	1.401.240	1.179.643
c	- Nhom C			71%	21.545	63.701.558	15.323	41.164.035	36.618.388	36.315.793	-302.595	4.267.037	6.222	1.433	7.356.844	5.650.733	246	447.597	386.347	50	70.554	65.537	2.646	6.743.159	3.758.593	998	3.649.331	2.320.985	849	4.270.038	2.242.463
26	**Thanh Hóa**			**65%**	**3.747**	**20.217.692**	**2.451**	**12.407.908**	**11.195.533**	**11.090.437**	**-105.096**	**1.319.923**	**1.296**	**279**	**1.098.455**	**954.060**	**35**	**104.326**	**91.045**	**8**	**15.178**	**11.000**	**590**	**5.827.413**	**3.849.583**	**268**	**479.626**	**235.585**	**116**	**284 786**	**145.967**
	- Nhóm A	330/STC-ĐT	21/01/2020	100%	1	2.452.320	1	2.452.320	2.228.346	2.228.346		13.094																					
	- Nhóm B			57%	23	5.833.387	13	2.149.946	1.814.294	1.810.770	-3.524	106.517	10	1	415.973	367.408							9	3.267.468	2.815.506						
	- Nhóm C			65%	3.723	11.931.985	2.437	7.805.642	7.152.893	7.051.321	-101.572	1.200.312	1.286	278	682.482	586.652	35	104.326	91.045	8	15.178	11.000	581	2.559.945	1.034.077	268	479.626	235.585	116	284 786	145.967
27	**Nghệ An**			**68%**	**3 455**	**22.222.978**	**2.333**	**14.119.067**	**13 174.227**	**13.050.498**	**-123 729**	**1.556.536**	**1.122**	**199**	**3.500.019**	**2.569.710**	**37**	**59.900**	**44.085**	**25**	**43.424**	**43.404**	**71**	**247.525**	**110.932**	**183**	**839.822**	**413.704**	**607**	**3.413.221**	**1.725.271**
	- Nhom A	129/BC-STC	15/01/2020	0%	2	3.318.228	2	3.318.228	3.096.228	3.089.518	-6 710	2.285																					
	- Nhom B			0%	4	1.435.980	4	1 435.980	1.379.558	1 376 156	-3.402	311.545																					
	- Nhóm C			67%	3.449	17.468.770	2 327	9.364.859	8.698.441	8 584 824	-113.617	1.242 706	1.122	199	3 500.019	2.569.710	37	59.900	44 085	25	43.424	43.404	71	247.525	110.932	183	839.822	413.704	607	3.413.221	1.725.271
28	**Hà Tĩnh**			**77%**	**979**	**7.316.695**	**755**	**5.716.599**	**4.891.225**	**4.851.886**	**-39.339**	**408.830**	**224**	**67**	**645.605**	**576.232**							**118**	**688.908**	**576 881**	**29**	**93 684**	**75.176**	**10**	**171.899**	**166.184**
	- Nhóm A	287/BC-STC	30/01/2020																														
	- Nhóm B			63%	16	3.212.836	10	2 428.054	1.968.996	1.946.321	-22.675	24.578	6	2	276.782	267.273							3	368 949	334 810				1	139.051	137.298
	- Nhóm C			77%	963	4.103.859	745	3.288.545	2.922.229	2 905 565	-16.664	384.252	218	65	368.823	308 959							115	319.959	242.071	29	93.684	75.176	9	32 848	28.886
29	**Quảng Bình**			**52%**	**457**	**4.047.489**	**239**	**3.674.040**	**3 038 995**	**3.036.332**	**-2.663**	**114**	**218**	**69**	**140 421**	**118.142**	**16**	**26.515**	**25.491**	**2**	**5.760**	**5.347**	**111**	**145.111**		**20**	**55.642**				
	- Nhóm A	326/STC-BC	12/02/2020																														
	- Nhóm B			100%	5	2.525.512	5	2 525 512	1.957.703	1.957.541	-162	4																					
	- Nhóm C			52%	452	1.521.977	234	1.148 528	1.081.292	1 078 791	-2.501	110	218	69	140.421	118 142	16	26.515	25.491	2	5.760	5.347	111	145.111		20	55.642				
30	**Quảng Trị**			**82%**	**1.130**	**3.656.584**	**931**	**2.825.088**	**2.245.935**	**2.243.374**	**-2.561**	**177.543**	**199**	**24**	**349.594**	**232.451**	**2**	**9.286**	**9.105**				**156**	**456.084**	**316.823**	**16**	**14.304**	**14.175**	**1**	**2.228**	**2 228**
	- Nhom A	361/STC-ĐT	14/02/2020																														
	- Nhom B			64%	14	1 743.780	9	1 295.383	831.130	828.950	-2.180	95.396	5	4	310.429	193 850							1	137.968	137.151						
	- Nhóm C			83%	1.116	1.912 804	922	1.529.705	1.414.805	1.414.424	-381	82 147	194	20	39.165	38 601	2	9.286	9.105				155	318.116	179 672	16	14.304	14.175	1	2.228	2.228
31	**Thừa Thiên Huế**			**90%**	**833**	**3.866.273**	**749**	**2.530.719**	**2.339.213**	**2.335.304**	**-3 909**	**32.356**	**84**	**76**	**1 278 697**	**1.241.200**	**5**	**9.115**	**9.073**										**3**	**47.742**	**34.105**
	- Nhóm A	448/STC	01/02/2020	33%	9	169.902	3	115 585	107.928	107.847	-81	4.667	6	3	6.575	6.065													3	47 742	34.105
	- Nhóm B			67%	9	2.077.867	6	920.943	806.609	805.777	-832	1 059	3	3	1.156.924	1 126.010															
	- Nhom C			91%	815	1.618.504	740	1.494.191	1.424.676	1.421.680	-2.996	26.630	75	70	115.198	109.125	5	9.115	9.073													
32	**Đà Nẵng**			**87%**	**1.029**	**3.265.192**	**895**	**2.534.372**	**2.076.896**	**2.061.705**	**-15.191**	**50.883**	**134**	**54**	**585.700**	**503.748**							**80**	**145.120**	**54.966**							
	- Nhóm A	320/STC-ĐT	03/02/2020	100%	3	600	3	600	13.265	13.258	-7																						
	- Nhóm B			55%	11	1.655.608	6	1.164.860	878.241	877.204	-1 037	963	5	5	490.748	422.192																	
	- Nhóm C			87%	1.015	1.608.984	886	1 368.912	1 185.390	1.171.243	-14.147	49.920	129	49	94.952	81 556							80	145.120	54.966							
33	**Quảng Nam**			**78%**	**2.403**	**9.453.989**	**1.881**	**4.522.486**	**3.988.553**	**3.966.895**	**-21.658**	**354.267**	**522**	**188**	**723 134**	**659.006**							**217**	**629 417**	**432.465**	**106**	**3.540.673**	**1.516.671**	**11**	**38.279**	**29.470**
	- Nhóm A	180/STC-ĐT	21/01/2020																														
	- Nhom B			46%	13	3.360.055	6	667.640	393.593	393 317	-276	3 415	7										1	84.577	55.329	6	2.607.838	828.130				
	- Nhóm C			78%	2.390	6.093.934	1.875	3.854.846	3.594.961	3.573.578	-21.383	350.852	515	188	723.134	659.006							216	544.840	377.136	100	932.835	688 541	11	38.279	29 470
34	**Quảng Ngãi**			**80%**	**1.502**	**6.926.219**	**1.196**	**5.220.389**	**4.757.868**	**4.750.481**	**-7.387**	**360.287**	**306**	**32**	**51.110**	**42.703**	**65**	**86.349**	**74.175**				**96**	**667.136**	**532.065**	**113**	**901 235**	**710.880**			
	- Nhom A	16/BC-STC-ĐT	21/01/2020																														
	- Nhóm B			69%	13	3.059.540	9	2.207.298	2.003.517	2.002.788	-729	18.710	4										3	196.101	163 327	1	656.141	509.305				
	- Nhóm C			80%	1.489	3 866 679	1.187	3.013.091	2.754 351	2.747.693	-6.658	341.577	302	32	51 110	42.703	65	86.349	74.175				93	471.035	368.738	112	245.094	201.575			
35	**Bình Định**			**60%**	**2.900**	**5.731.234**	**1.739**	**3.126.861**	**2.828.228**	**2.817.771**	**-10.457**	**194.698**	**1.161**	**140**	**936.791**	**851.542**	**44**	**79.191**	**63.545**				**787**	**1 019.973**	**762.666**	**183**	**480.615**	**323.820**	**7**	**87.803**	**83.400**
	- Nhóm A	188/STC-TCĐT	22/01/2020																														
	- Nhom B			84%	32	1.534.902	27	761.285	686.693	684.800	-1.893	744	5	4	711.667	658.697							1	61.930	60 674							
	- Nhóm C			60%	2.868	4.196.332	1.712	2.365.576	2 141 535	2.132.971	-8.564	193.954	1.156	136	225.124	192.845	44	79.191	63.545				786	958 023	701.992	183	480.615	323.820	7	87.803	83.400
36	**Phú Yên**			**64%**	**792**	**5.779.845**	**509**	**2.535.453**	**1.377.179**	**1.375.580**	**-1.599**	**109.262**	**283**	**93**	**1.012.405**	**858.017**	**18**	**18.764**	**18.181**				**121**	**220.734**	**155.401**	**46**	**1.342.520**	**1.245.840**	**5**	**649 969**	**634.320**
	- Nhom A	182/BC-STC	20/01/2020																														
	- Nhom B			21%	24	3.179.281	5	421.022	349.511	349 275	-236	11.113	19	10	808.829	667 119							2	31.271	23 153	6	1.279.949	1.195.465	1	638.210	623.712
	- Nhóm C			66%	768	2.600.564	504	2.114.431	1.027.668	1.026.305	-1.363	98 149	264	83	203 576	190.898	18	18.764	18.181				119	189.463	132.248	40	62.571	50.375	4	11.759	10.608
37	**Khánh Hòa**			**66%**	**927**	**3 960.645**	**610**	**1.774.360**	**1.339.115**	**1.335.916**	**-3.199**	**107.872**	**317**	**102**	**1.107.769**	**887.211**	**1**	**1.052**	**842**	**1**	**384**	**346**	**185**	**756.638**	**644.457**	**27**	**261.860**	**170.762**	**1**	**58.582**	**52.724**
	- Nhóm A	82/STC-TCĐT	08/01/2020																														
	- Nhóm B			25%	12	1.972 358	3	618.563	292.977	291.084	-1.893	24.451	9	6	911.849	707.678							2	383 364	347.237				1	58.582	52.724
	- Nhóm C			66%	915	1.988.287	607	1.155.797	1 046.138	1.044.832	-1 306	83.421	308	96	195.920	179.533	1	1.052	842	1	384	346	183	373.274	297.220	27	261.860	170.762			
38	**Ninh Thuận**			**69%**	**309**	**3.118.290**	**212**	**897.340**	**766.596**	**763.595**	**-3.001**	**48.716**	**97**	**36**	**1.667.381**	**1 201 241**							**47**	**107.993**	**79.873**	**3**	**15.455**	**14.871**	**11**	**430.121**	**416.322**
	- Nhom A	152/BC-STC	21/01/2020	0%	1	601.389							1	1	601.389	429.941													2	343.833	336.209
	- Nhóm B			30%	10	1 208.887	3	163.285	95.258	95.232	-26	2.006	7	5	701.769	497.748							47	107.993	79.873	3	15.455	14.871	9	86.288	80 113
	- Nhóm C			70%	298	1.308.014	209	734 055	671.338	668.363	-2.975	46.710	89	30	364.223	273.552															
39	**Bình Thuận**			**73%**	**1.309**	**6.545.549**	**958**	**4.761.124**	**2 852 267**	**2.837.317**	**-14.950**	**173.918**	**351**	**118**	**652.697**	**299.451**	**23**	**53.099**	**50.805**	**14**	**5.808**	**5.440**	**90**	**370 608**	**186.885**	**17**	**167.823**	**132.401**	**89**	**534.390**	**166.220**
	- Nhóm A	318/STC-ĐT	22/01/2020																														
	- Nhóm B			80%	25	3.064.684	20	2 835 267	1.349.596	1.343.114	-6.482	7.621	5										1	7.853	7 217				4	221.564	29.700
	- Nhóm C			73%	1.284	3.480.865	938	1.923.857	1.502.671	1 494.203	-8.468	166.297	346	118	652.697	299.451	23	53.099	50 805	14	5.808	5.440	89	362.755	179.668	17	167.823	132.401	85	312.826	136.520
IV	**TÂY NGUYÊN**			**80%**	**6.529**	**20 683.051**	**5.224**	**15 197.662**	**12.490.584**	**12.411.434**	**-79.150**	**274 032**	**1.305**	**305**	**1 164 193**	**929.684**	**23**	**62.948**	**58.223**	**13**	**46 060**	**44.293**	**515**	**2.219.584**	**1.327.757**	**329**	**928 595**	**570.937**	**120**	**1.064.009**	**943.945**
a	- Nhóm A			100%	2	21.904	2	21.904	19.945	19.554	-391																						

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
														Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán											Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
b	- Nhóm B			58%	43	6.346.235	25	4.001.848	2.654 924	2.627.374	-27.550	37.154	18	5	354.323	273.024							5	1.156 288	577 404	1	72.555	70.742	7	761 221	671.303
c	- Nhóm C			80%	6.484	14.314.912	5.197	11.173.910	9.815.715	9.764.507	-51.208	236.878	1.287	300	809.870	656.660	23	62.948	58.223	13	46 060	44.293	510	1.063 296	750.353	328	856.040	500 195	113	302.788	272.642
40	Đắk Lắk	319/STC-TCĐT	12/02/2020	95%	1.944	3.476.466	1.848	3.258.498	3.003.338	2.966.837	-36.501		96	40	92.762	92 077							51	98.125	87.250	5	27 081	25.879			
	- Nhóm A			100%	2	21.904	2	21.904	19 945	19.554	-391																				
	- Nhom B			89%	9	607.073	8	592 348	535.772	533.648	-2 124		1	1	14.725	14.725							51	98.125	87.250	5	27 081	25.879			
	- Nhom C			95%	1.933	2.847.489	1.838	2.644 246	2.447.621	2.413.636	-33.985		95	39	78.037	77.352															
41	Đắk Nông	208/STC-ĐT	21/01/2020	55%	918	5.368 733	508	3.406.534	2.750.578	2.716.058	-34.520	165 292	410	54	534.405	432.762	13	18.608	14.903	6	5.492	4.607	70	115.244	105.563	167	271.432	243.785	100	1.017.018	904.525
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B			37%	19	3.390.343	7	2.216 969	1.644.205	1.619.153	-25.052	16.127	12	4	339.598	258.299										1	72.555	70.742	7	761.221	671.303
	- Nhóm C			56%	899	1.978 390	501	1.189.565	1.106.373	1.096.905	-9.468	149.165	398	50	194.807	174.463	13	18.608	14 903	6	5.492	4.607	70	115.244	105.563	166	198.877	173.043	93	255.797	233.222
42	Gia Lai	159/STC-ĐT	20/01/2020	82%	1.559	2.797.411	1.275	2.421.772	2.189.526	2.187.819	-1.707		284	106	179.623	115 067							152	163.176	92.210	26	32.840	31.785			
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B			100%	2	194.800	2	194.800	170.839	170.480	-359												152	163 176	92.210	26	32.840	31.785			
	- Nhóm C			82%	1.557	2.602.611	1.273	2 226.972	2.018 687	2.017.339	-1.348		284	106	179.623	115.067															
43	Kon Tum	283/STC-TCĐT	22/01/2020	86%	1.183	5.317.784	1.012	3.602.078	2.528.214	2.527 641	-573	68 113	171	9	35.798	30.314	7	7.847	7.230	3	3.167	2.845	109	1.436.556	729.691	35	229.520	121.921	8	2.818	2.579
	- Nhóm A																						5	1.156.288	577.404						
	- Nhóm B			50%	10	2.051.323	5	895.035	291.319	291.312	-7	20.424	5																		
	- Nhóm C			86%	1.173	3.266.461	1.007	2.707 043	2.236.895	2.236.329	-566	47.689	166	9	35.798	30.314	7	7.847	7.230	3	3.167	2.845	104	280.268	152.287	35	229 520	121.921	8	2.818	2 579
44	Lâm Đồng	21/BC-STC	04/02/2020	63%	925	3.722.657	581	2.508.780	2.018.928	2.013.079	-5.849	40.627	344	96	321.605	259.464	3	36.493	36 090	4	37.401	36.841	133	406.483	313.043	96	367.722	147.567	12	44.173	36.841
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B			100%	3	102.696	3	102.696	12.789	12.781	-8	603																			
	- Nhom C			63%	922	3.619 961	578	2 406.084	2.006.139	2.000.298	-5.841	40.024	344	96	321.605	259 464	3	36.493	36.090	4	37.401	36.841	133	406483	313043	96	367.722	147.567	12	44.173	36.841
V	ĐÔNG NAM BỘ			63%	6.282	165.968.208	3.966	51.040.505	30.573.284	30.407.863	-165.421	2 191 291	2.316	658	28.055.502	16.011.846	223	22.326.842	7.534.340	136	7.472.809	4.859.303	893	30.743.583	17 705 266	304	12.040.538	9.074.687	102	14 288.429	11 765.516
a	- Nhóm A			50%	14	69.120.963	7	9.748 479	2.209.709	2.195.609	-14.100	477.578	7	2	13 495 872	4.779.758	1	14 848.581	1.011.644	1	6.042.899	3.672.816	1	14 848 581	7.007.443	1	4.476.551	3 091.550	1	5.660.000	5.085.546
b	- Nhóm B			35%	386	58.567.257	135	16.874 047	12.009.557	11.930.265	-79.292	913.111	251	70	9.916.225	7.396.597	42	5.837.734	5.065.016	13	1.036.579	857.712	62	11.831.115	7.707.952	41	5 944.725	4.731.990	23	7.126 832	5.648.535
c	- Nhom C			65%	5.882	38.279.988	3.824	24.417.979	16.354.018	16.281.989	-72.029	800.602	2.058	586	4.643.403	3 835.491	180	1.640.527	1 457.680	122	393.331	328 775	830	4.063.887	2.989 871	262	1.619.262	1.251.147	78	1.501.597	1.031.435
45	TP HCM	793/STC-ĐT	19/02/2020	59%	1.805	111.851.630	1.062	12.136.488	10.783.710	10.693.960	-89.750	907.521	743	254	23.208.035	12.075.155	85	21.527.572	6.837.643	39	7.113.681	4.561.427	249	26.364.127	14.634.482	51	7.759 400	5.939.001	65	13.742.327	11 484.320
	- Nhóm A			0%	7	59.372.484							7	2	13.495.872	4.779.758	1	14 848.581	1 011 644	1	6.042.899	3.672.816	1	14.848.581	7.007.443	1	4.476.551	3.091.550	1	5.660.000	5.085.546
	- Nhóm B			21%	240	38.953 675	50	5.143.111	4.565 577	4.511.324	-54.253	375.763	190	47	7.476.689	5 549.141	38	5.496 935	4.752.404	12	961 625	802.515	47	9.821.441	6 419.946	24	2.967.463	2.635.571	22	7.086.411	5.612.985
	- Nhóm C			65%	1.558	13.525.471	1.012	6.993 377	6.218.133	6.182.636	-35 497	331.758	546	205	2 235.474	1 746.256	46	1.182.056	1.073.595	26	109 157	86.096	201	1.694.105	1.207.093	26	315 386	211.880	42	995.916	785.789
46	Đồng Nai	402/STC-ĐT	21/01/2020	56%	1.415	13.888.801	786	6.663.299	4.829.128	4 817 452	-11.676	29.236	629	159	1.744.652	1.448.371	96	692.717	596.084	97	359.128	297.876	103	958.651	726.778	155	3.224.171	2.220.774	19	246.183	29.948
	- Nhóm A			100%	1	2.076.627	1	2.076.627	1.047 494	1.047.724	230	4 407																			
	- Nhóm B			30%	40	5 905.290	12	1.708.497	1.332.176	1.326.174	-6.002	15.115	28	7	858.260	710.657	4	340.799	312.612	1	74.954	55.197	3	333 200	255 044	13	2.389 580	1.766.586				
	- Nhóm C			56%	1 374	5.906.884	773	2.878.175	2.449.458	2.443.554	-5.904	9.714	601	152	886.392	737.714	92	351.918	283.472	96	284 174	242.679	100	625.451	471.734	142	634.591	454.188	19	246 183	29.948
47	Bình Dương	34/BC-STC	22/01/2020	75%	240	6.659 878	181	3.891.250	2.520 150	2.508.981	-11.169	42.753	59	30	729.517	376.411							26	1.864.288	1.257.393	1	95.000	87 108	2	79.823	58 803
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B			62%	34	4 146.086	21	2 380 660	1.309.616	1.299.990	-9.626	954	13	2	296.473	91.338							9	1.333.532	823.579	1	95.000	87.108	1	40.421	35.550
	- Nhom C			78%	206	2.513.792	160	1.510.590	1.210.534	1 208 991	-1.543	41.799	46	28	433.044	285 073							17	530.756	433 814				1	39 402	23.253
48	Bình Phước	322/BC-STC	25/02/2020	54%	1.063	10.222.880	574	7.926.704	2.598.966	2.589.264	-9.702	52.020	489	75	815.917	673.261	20	46.539	45.294				318	651.942	506.677	66	721.875	664.433	10	59.903	59.831
	- Nhóm A																						1	4.482	4.482	2	269.746	224.623			
	- Nhóm B			29%	7	787.341	2	378.321	298.687	297.965	-722	8.358	5	2	134.792	66.281							317	647 460	502.195	64	452 129	439.810	10	59.903	59.831
	- Nhóm C			54%	1.056	9.435 539	572	7.548.382	2 300 279	2.291 299	-8.980	43.662	484	73	681.125	606 980	20	46.539	45.294				164	817.263	553.056	31	240.092	163.371	6	160.193	132.614
49	Tây Ninh	247/STC-TCĐT	30/01/2020	67%	948	4.745.211	633	3 064.636	2.430.039	2.425.487	-4.552	136.195	315	92	403.013	345.053	22	60.014	55.319												
	- Nhóm A																						2	338.460	204.901	1	22 936	18.102			
	- Nhóm B			54%	13	1 631.137	7	1.057.894	690.796	689.454	-1.342		6	3	211.847	176.786							162	478.803	348.155	30	217.156	145.269	6	160.193	132.614
	- Nhóm C			67%	935	3.114.074	626	2 006.742	1.739.243	1.736.033	-3.210	136.195	309	89	191 166	168 267	22	60.014	55.319				33	87.312	26.880						
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	310/STC-TCĐT	21/01/2019	90%	811	18.599.808	730	17.358.128	7.411.291	7.372.719	-38.572	1.023.566	81	48	1.154.368	1.093.595															
	- Nhóm A			100%	6	7.671 852	6	7.671.852	1 162 215	1 147.885	-14.330	473.171																			
	- Nhóm B			83%	52	7.143.728	43	6 205.564	3.812.705	3.805.358	-7 347	312.921	9	9	938.164	802.394															
	- Nhóm C			90%	753	3.784 228	681	3.480.712	2.436.371	2 419.476	-16.895	237.474	72	39	216.204	291.201							33	87.312	26 880						
VI	TÂY NAM BỘ			65%	14.748	113 888.833	9.555	57.612.097	36.834.990	36.577.450	-257.540	1 102 191	5.193	1.010	23 956.100	11.008.544	776	5 643.591	4.850.127	115	127 948	103.996	1.759	12.533.898	11.536 192	1.072	10 785.135	8.069.830	461	3.230 064	2.634.134
a	- Nhóm A			61%	18	14 088.978	11	6.416.172	1.723.175	1.710.469	-12.706	20.115	7	3	2 991.071	2.266.065	1	1.306.035	1.286.227				1	1.309.264	916.876	2	2.066.436	1.479.080			
b	- Nhóm B			60%	333	56.088.313	199	24.162.119	12.307.570	12.244.760	-62.810	79.579	134	53	16.483.501	3.025 854	7	1.684.320	1.369 378				41	6.751.346	5.539.689	20	4.861.937	3.549 202	13	2.145.090	1.855 123
c	- Nhóm C			65%	14.397	43.711 542	9 345	27.033.806	22.804 245	22.622.221	-182.024	1.002.497	5.052	954	4.481.528	3.716.625	768	2.653.236	2.194.522	115	127 948	103.996	1.717	4.473 288	5.079.627	1.050	3 856 762	3.041.548	448	1.084.974	779.011
51	Long An	405/STC-ĐT	31/01/2020	88%	1.099	7.780.324	970	3.387.132	2 785.024	2.774.565	-10 459	76 961	129	50	623.643	528.563							76	2.954.608	2.296.960	3	814.941	711.231			
	- Nhóm A			0%	1	1.309.264							1										1	1.309 264	916.876						
	- Nhóm B			59%	17	3.320.296	10	1.027.902	758.594	753.562	-5.032	973	7	2	405.939	347 234							4	1 260 127	1.105.398	1	626.328	568.396			
	- Nhóm C			89%	1.081	3 150.764	960	2.359.230	2.026.430	2.021.003	-5.427	75.988	121	48	217.704	181.329							71	385.217	274.686	2	188.613	142.835			
52	Tiền Giang	373/STC-TCĐT-DN	14/02/2020	83%	1.383	6.851.873	1.154	5.435.411	3.459.905	3.454.539	-5.366	24.192	229	53	60.491	53 710	56	306.046	270 867	1	153	153	101	949.110	745 731	18	100.662	84 205			
	- Nhom A			100%	1	729.677	1	729.677	6.969	6.925	-44												2	659.626	587.554						
	- Nhom B			89%	18	3.075.055	16	2.415.429	1.532 565	1.529.587	-2.978		2																		

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán						Dự án chưa phê duyệt quyết toán																				
														Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán												Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán								
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên		
					Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toan
	- Nhóm C			83%	1.364	3.047.141	1.137	2.290.305	1.920.371	1.918.027	-2.344	24.192	227	53	60.491	53 710	56	306.046	270.867	1	153	153	99	289.484	158.177	18	100 662	84.205						
53	Bến Tre	22/BC-STC	21/01/2020	69%	445	3.497.661	308	1.933.800	1.708.509	1.706.349	-2.160	8.384	137	68	1 134.296	620.134	9	10.885	9.467	2	682	670	38	232.050	206.569	11	168.376	110.654	9	17.572	15.142			
	- Nhóm A																																
	- Nhom B			50%	4	1.184.311	2	538.816	531.773	531.773			2	2	645.495	216 955																	
	- Nhóm C			69%	441	2.313.350	306	1 394.984	1.176 736	1.174.576	-2 160	8.384	135	66	488 801	403.179	9	10.885	9 467	2	682	670	38	232.050	206.569	11	168.376	110.654	9	17.572	15 142			
54	Trà Vinh	221/STC-TCĐT	20/01/2020	54%	1.379	6.764.985	747	2.126.912	1.736.310	1.718.547	-17.763	41.227	632	39	837.527	646.304	52	106.251	95.070	34	17.489	16.067	273	1.218.416	956 255	185	2.386.223	1.662.292	49	72.167	63.708			
	- Nhom A			0%	1	1.098.018							1													1	1.098.018	939.139						
	- Nhóm B			33%	24	2 556 012	8	418 961	339.985	325 440	-14.545	4.185	16	3	627.370	465.143							6	511.711	430.285	7	997.970	490.677						
	- Nhóm C			55%	1.354	3.110.955	739	1.707.951	1.396 325	1 393 107	-3.218	37.042	615	36	210.157	181.161	52	106 251	95.070	34	17.489	16.067	267	706.705	525.970	177	290.235	232.476	49	72.167	63.708			
55	Vĩnh Long	101/STC-TCĐT	30/01/2020	73%	932	8.327.886	676	3.587 013	2.507.541	2.481.106	-26.435	104.296	256	87	2.703.666	1.117.103							123	506.914	413.465	16	1.117.262	675.124	30	413.031	239.974			
	- Nhóm A			0%	1	968.418							1													1	968.418	539.941						
	- Nhóm B			33%	30	4.019.600	10	1.205.213	516.751	507 853	-8.898	7.703	20	15	2.243.212	771.496							2	252.554	204.432				3	318.621	169.327			
	- Nhóm C			74%	901	3 339.868	666	2.381.800	1.990.790	1.973.253	-17.537	96.593	235	72	460 454	345.607							121	254.360	209 033	15	148.844	135.183	27	94.410	70.647			
56	Cần Thơ	203/STC-TCĐT	22/01/2020	66%	524	11.147.422	344	4.753.364	3.817.819	3.794.841	-22.978	96.850	180	65	5.182.693	4.160.998							90	800.234	632.010	12	199.090	147.539	13	212.041	275.161			
	- Nhóm A			40%	5	4.941.568	2	1.950.497	1.465.240	1 452.787	-12.453	-1 444	3	3	2.991.071	2.266.065																	
	- Nhóm B			50%	26	3.342.567	13	1.120.645	850.553	847.126	-3 427	8.542	13	8	1.803.828	1 607 405							1	107.510	99.036	2	152 697	106.910	2	157 887	227.887			
	- Nhóm C			67%	493	2.863 287	329	1.682.222	1.502.026	1.494.928	-7 098	89.752	164	54	387 794	287.528							89	692 724	532 974	10	46.393	40.629	11	54.154	47.274			
57	Hậu Giang	123/STC-TCĐT	15/01/2020	68%	492	7.567.848	333	2.140.137	2 074 983	1.946.434	-128.549	82.576	159	32	501.144	452.972	16	25.916	22.615				48	1.012.089	902.314	54	2.890.665	2.279 287	9	997.897	951.964			
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			40%	30	5.538.574	12	1.110.365	1.009.029	1.005.211	-3.818	15.021	18	3	391.876	354.809							5	808.246	726.268	5	2.261.425	1.726.787	5	966.662	928.356			
	- Nhóm C			69%	462	2.029.274	321	1.029.772	1.063.954	941 223	-124.731	67.555	141	29	109 268	98.163	16	25.916	22.615				43	203.843	176.046	49	629.240	552.500	4	31.235	23.608			
58	Sóc Trăng	398/STC-ĐT	10/02/2020	72%	856	5.574 611	613	2.362.590	2.123.908	2.120.354	-3.554	0	243	55	352.639	321.960	7	333.373	322.026	9	15.277	11.928	116	905.283	662.520	38	1 084 184	861.557	18	521.265	405.824			
	- Nhóm A			0%								0																					
	- Nhom B			31%	13	2 094.495	4	310.965	252.546	250 395	-2.151	0	9	1	141.961	127.215	1	171.940	166.652				2	327.020	214.920	3	643.041	540.253	2	499.568	385 432			
	- Nhóm C			72%	843	3.480.116	609	2.051.625	1.871.362	1.869.959	-1.403	0	234	54	210.678	194.745	6	161 433	155.374	9	15.277	11.928	114	578.263	447.600	35	441.143	321.304	16	21.697	20.392			
59	An Giang	102/STC-BC	22/01/2020	66%	946	10.881.269	623	3.769.946	2.720.771	2.721.717	946	37.480	323	118	2.505.667	893.714	86	3.970.323	3.348.035				18	54.041	871.968	91	551.207	408 459	10	30.085	26.830			
	- Nhóm A			0%	1	1.306 035							1				1	1.306 035	1 286 227														
	- Nhóm B			38%	16	4.506.647	6	1.018.654	615.270	615.066	-204	-976	10	3	1.879.348	430.101	6	1.512.380	1.202.726							1	96.265	69.342						
	- Nhóm C			66%	929	5.068.587	617	2 751.292	2.105.501	2.106.651	1 150	38.456	312	115	626.319	463 613	79	1.151.908	859.082				18	54.041	871 968	90	454.942	339.117	10	30.085	26.830			
60	Đồng Tháp	10/STC-TCĐT	15/01/2020	64%	1.884	16.436.772	1.202	11.868.123	4.629.198	4.627.696	-1.502	308.063	682	120	3.315.205	410.728	127	267.886	216.128				302	293.246	805.474	118	679.356	490.599	15	12.956	9.994			
	- Nhom A			100%	1	1.656.979	1	1.656 979	132.395	132.396	1	557																					
	- Nhóm B			89%	57	10.634.162	51	7.324.288	2.241.937	2.242 093	156	5.786	6	4	3.017.749	180.089							2	292.125									
	- Nhóm C			63%	1.826	4 145.631	1.150	2.886.856	2.254.866	2 253 207	-1.659	301 720	676	116	297.456	230.639	127	267.886	216 128				300	1.121	805.474	118	679.356	490.599	15	12.956	9.994			
61	Kiên Giang	15/BC-STC	22/01/2020	72%	2.120	17.185.019	1.528	10.489.919	4.619.402	4.592.857	-26.545	315.145	592	112	5 082.371	463.436	9	190.040	158.280				249	356.190	256.972	181	380.676	286.178	41	685.823	430.042			
	- Nhom A			100%	7	2.079.019	7	2 079.019	118.571	118.361	-210	21.002																					
	- Nhóm B			83%	46	10.393 774	38	5.286.203	1.986.943	1 975.328	-11.615	39.107	8	5	4.812.784	219.722							1	8.224	8.224	1	84.211	46 837	1	202.352	144.121			
	- Nhóm C			72%	2.067	4.712.226	1.483	3.124.697	2 513 888	2.499.168	-14.720	255.036	584	107	269.587	243.714	9	190.040	158.280				248	347.966	248.748	180	296 465	239.341	40	483.471	285.921			
62	Bạc Liêu	45/BC-STC	11/03/2020	26%	1.730	4.933.719	448	2 027.898	1.831.709	1.833.793	2 084	2.086	1.282	111	459.064	127.942	412	401.722	377.777	69	94.347	75.178	93	1.377.498	1.004.825	330	305.963	263.952	267	267.227	215 495			
	- Nhom A																																
	- Nhom B			54%	28	1 328 711	15	139 737	122.271	121.615	-656	-655	13	4	189 712	14.481							9	999.262	690.245								
	- Nhóm C			25%	1 702	3.605.008	433	1.888 161	1.709.438	1.712.178	2.740	2.741	1 269	107	269.352	113.461	412	401.722	377.777	69	94.347	75 178	84	378.236	314.580	330	305 963	263.952	267	267.227	215.495			
63	Cà Mau	11/BC-STC	21/01/2019	64%	958	6.939.444	609	3.729.852	2.819.911	2.804.652	-15.259	4.931	349	100	1.197.694	1.210.980	2	31.149	29.862				232	1.874.219	1 781 129	15	106.530	88.753						
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			58%	24	4.094 109	14	2 244.941	1.549.353	1.539.711	-9.642	-107	10	3	324.227	291.204							7	1 524.941	1.473.327								
	- Nhóm C			64%	934	2.845.335	595	1.484.911	1 270.558	1.264.941	-5.617	5.038	339	97	873.467	919.776	2	31.149	29.862				225	349.278	307.802	15	106.530	88.753						

BỘ TÀI CHÍNH **PHỤ LỤC SỐ 05**

DANH SÁCH CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 ĐÚNG THỜI GIAN QUY ĐỊNH

(Kèm theo công văn số 4100 /BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
	Các bộ, ngành trung ương		
1	Bộ NN&PTNT	580/BNN-TC	20/01/2020
2	Bộ Giao thông vận tải	705/BGTVT-TC	21/01/2020
3	Bộ LĐTB và XH	215/LĐTBXH-	10/01/2020
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	130/BKHCN-VP	20/01/2020
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	255/BGDĐT-	30/01/2020
6	Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam	93/VHL-KHTC	16/01/2020
7	BQL Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	35/BQLL-VP	15/01/2020
8	Kiểm toán nhà nước	25/KTNN-VP	08/01/2020
9	Hội đồng liên minh HTX VN	43/LMHTXVN-	20/01/2020

STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
	Các Tập đoàn, Tổng công ty		
1	Tập đoàn Dầu khí	174/DKVN-TCKT	13/01/2020
2	Tập đoàn Bưu chính viễn thông	251/VNPT-KHTC	21/01/2020
3	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản	6589/TKV-KTTC	31/12/2019
4	TCT Đường sắt	4080/ĐS-TCTK	25/12/2019
5	TCT Viễn thông MOBIFONE	299/MOBIFONE-TC	21/01/2020
6	TCT Thép	1109/VNS-TCKT	30/12/2019

BỘ TÀI CHÍNH **PHỤ LỤC SỐ 05**

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 ĐÚNG THỜI GIAN QUY ĐỊNH

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Ngày báo cáo	
		Số	Ngày
1	Hà Giang	13/BC-STC	20/01/2020
2	Tuyên Quang	15/STC-BC	21/01/2020
3	Cao Bằng	97/BC-STC	30/01/2020
4	Lào Cai	15/BC-STC	22/01/2020
5	Yên Bái	257/STC-TCĐT	30/01/2020
6	Thái Nguyên	414/STC-TCĐT	22/01/2020
7	Bắc Kạn	64/STC-BC	20/01/2020
8	Phú Thọ	15/BC-STC	22/01/2020
9	Bắc Giang	182/STC-ĐT	22/01/2020
10	Hoà Bình	136/STC-BC	20/01/2020
11	Sơn La	12/BC-STC	15/01/2020
12	Lai Châu	100/BC-STC-ĐT	20/01/2020
13	Điện Biên	17/BC-STC	30/01/2020
14	Hà Nội	488/STC-BC	22/01/2020
15	Hải Phòng	09/BC-STC	22/01/2020
16	Quảng Ninh	275/STC-TCĐT	20/01/2020
17	Hải Dương	315/BC-TC	29/01/2020
18	Hưng Yên	12/STC-BC	20/01/2020
19	Bắc Ninh	69/STC-ĐT	22/01/2020
20	Nam Định	98/STC	21/01/2020
21	Ninh Bình	221/BC-STC	20/01/2020
22	Thái Bình	48/BC-STC	30/01/2020
23	Thanh Hóa	330/STC-ĐT	21/01/2020
24	Nghệ An	129/BC-STC	15/01/2020
25	Hà Tĩnh	287/BC-STC	30/01/2020

STT	Tên đơn vị	Ngày báo cáo	
		Số	Ngày
26	Thừa Thiên Huế	448/STC	02/01/2020
27	Quảng Nam	180/STC-ĐT	21/01/2020
28	Quảng Ngãi	16/BC-STC	21/01/2020
29	Bình Định	188/STC-TCĐT	22/01/2020
30	Phú Yên	182/BC-STC	20/01/2020
31	Khánh Hòa	82/STC-TCĐT	08/01/2020
32	Ninh Thuận	152/STC-TCĐT	21/01/2020
33	Bình Thuận	318/STC-ĐT	22/01/2020
34	Đăk Nông	208/STC-ĐT	21/01/2020
35	Gia Lai	159/STC-ĐT	20/01/2020
36	Kon Tum	283/STC-TCĐT	22/01/2020
37	Đồng Nai	402/STC-ĐT	21/01/2020
38	Bình Dương	34/BC-STC	22/01/2020
39	Tây Ninh	247/STC-TCĐT	30/01/2020
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	310/STC-TCĐT	21/01/2019
41	Bến Tre	22/BC-STC	21/01/2020
42	Trà Vinh	221/STC-BC	20/01/2020
43	Vĩnh Long	101/STC	30/01/2020
44	Cần Thơ	203/BC-STC	22/01/2020
45	Hậu Giang	123/STC	15/01/2020
46	An Giang	102/STC-BC	22/01/2020
47	Đồng Tháp	10/STC-BC	15/01/2020
48	Kiên Giang	15/BC-STC	22/01/2020
49	Cà Mau	11/BC-STC	21/01/2019

BỘ TÀI CHÍNH **PHỤ LỤC SỐ 06**

DANH SÁCH ĐƠN VỊ CHẬM NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

STT	Danh sách	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
I	**Các bộ, ngành trung ương**		
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	545/BTTTT-KHTC	21/02/2020
2	Bộ Ngoại giao	812/BNG-QTTV	09/3/2020
3	Bộ Tài chính	1199/BTC-KHTC	10/02/2020
4	Bộ VHTT và DL	995/BVHTTDL-	09/3/2020
5	Bộ Y tế	946/BYT-KH-TC	27/02/2020
6	Bộ Công an	758/H01-P6	28/02/2020
7	Bộ Quốc phòng	389/BQP-TC	07/2/2020
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1054/BKHĐT-VP	24/02/2020
9	Bộ Công Thương	1233/BCT-TC	25/02/2020
10	Bộ Xây dựng	663/BXD-KHTC	20/02/2020
11	Bộ Tài nguyên Môi trường	519/BTNMT-KHTC	04/02/2020
12	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	458/NHNN-TCKT	31/01/2020
13	Thanh tra Chính phủ	291/TTCP-KHTH	27/02/2020
14	Viện KSND TC	18/BC-VKSTC	11/02/2020
15	Thông tấn xã VN	145/TTX-KHTC	25/02/2020
16	Văn phòng Chủ tịch nước	216/VPCTN-QTTV	26/02/2020
17	Đài Truyền hình Việt Nam	154/THVN-KHTC	18/02/2020
18	Đài Tiếng nói Việt Nam	419/TNVN-KHTC	28/02/2020
19	Ngân hàng phát triển Việt Nam	155/NHPT-QLXD	04/02/2020
20	Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt	485/BC-ĐCT	28/02/2020
21	ĐH Quốc gia Hà Nội	666/ĐHQGHN-KHTC	03/02/2020
22	Ủy ban TƯ Mặt trận TQVN	587/MTTW-BTT	26/02/2020
23	TW Đoàn Thanh niên cộng sản HCM	227/TWĐTN-VP	26/02/2020
24	HVCT, HC Quốc gia HCM	269/CV-HVQG	03/3/2020
25	Hội Nông dân Việt Nam	1364 -CV/HNDTW	24/02/2020
26	Hội cựu chiến binh Việt Nam	183/BC-CCB	24/02/2020
27	Ban q.lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	106/CNCLHL-KHTC	27/02/2020
28	BQL Làng VHDL các DT Việt nam	85/LVHDL-KHTC	20/02/2020
29	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	CV-HNS	19/02/2020
30	Hội Nhà báo Việt Nam	38/CV-HNBVN	25/02/2020
31	Hội chữ thập đỏ Việt Nam	122/TƯHCTĐ-TCKT	05/03/2020
32	Liên đoàn Bóng đá Việt Nam	Không	27/02/2020
33	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	449/BHXH-KHĐT	17/02/2020
34	Tòa án nhân dân tối cao	48/TANDTC-KHTC	02/3/2020

STT	Danh sách	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
II	**Các Tập đoàn, tổng công ty**		
1	Tập đoàn CN cao su	502/CSVN-TCKT	28/02/2020
2	Tập đoàn Dệt may	116/TĐDMVN-	26/02/2020
3	Tập đoàn điện lực	567/EVN-TCKT	05/02/2020
4	Tập đoàn hóa chất	109/HCVN-TCKT	31/01/2020
5	Tập đoàn viễn thông Quân đội	679/CNVTQĐ-	27/02/2020
6	TCT Công nghiệp xi măng	270/VICEM-ĐTXD	07/02/2020
7	TCT Công nghiệp tầu thủy	224/CNT-KH&ĐT	02/3/2020
8	TCT ĐTPT đường cao tốc	274/VEC-TCKT	26/02/2020
9	TCT Bưu điện	334/BĐVN-TCKT	31/01/2020
10	TCT Lương thực miền Nam	270A/LTMN-	10/02/2020
11	TCT Lâm nghiệp	227/TCT-KTTC	02/3/2020
12	TCT Giấy	323/GVN-	25/02/2020
13	TCT SCIC	434/ĐTKDV-ĐT5	03/3/2020
III	**Các địa phương**		
1	Lạng Sơn	36/BC-STC	01/02/2020
2	Vĩnh Phúc	24/STC-BC	31/01/2020
3	Hà Nam	493/BC-STC	12/03/2020
4	Quảng Bình	326/STC-BC	12/02/2020
5	Quảng Trị	361/STC-ĐT	14/02/2020
6	Đà Nẵng	320/STC-ĐT	02/03/2020
7	Đắk Lắk	319/STC-TCĐT	12/02/2020
8	Lâm Đồng	21/BC-STC	04/02/2020
9	TP HCM	793/STC-ĐT	19/02/2020
10	Bình Phước	322/BC-STC	25/02/2020
11	Long An	405/STC-ĐT	31/01/2020
12	Tiền Giang	373/STC-TCĐT-DN	14/02/2020
13	Sóc Trăng	398/BC-STC	10/02/2020
14	Bạc Liêu	45/BC-STC	11/03/2020

BỘ TÀI CHÍNH **PHỤ LỤC SỐ 07**

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ BỘ TÀI CHÍNH CHƯA NHẬN ĐƯỢC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Số TT	Tên đơn vị
I	**Các bộ, ngành cơ quan trung ương**
1	Bộ Nội vụ
2	Bộ Tư pháp
3	Văn phòng Chính phủ
4	Ủy ban Dân tộc
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
6	Văn phòng Quốc hội
7	Văn phòng TƯ Đảng
8	ĐH Quốc gia TPHCM
9	Tổng Liên đoàn lao động VN
10	Liên hiệp các TCHN Việt Nam
11	Liên hiệp các Hội VHNT Việt nam
II	**Các tập đoàn, tổng công ty**
1	Tập đoàn xăng dầu
2	TCT Hàng hải
3	TCT Thuốc lá
4	TCT Cà phê
5	TCT Hàng không
6	TCT Lương thực miền Bắc
7	TCT cảng hàng không